TÌM HIỂU PHẬT GIÁO

Kinh thánh phán:

“Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Ta là đường đi, lẽ thật và sự sống; chẳng bởi ta thì không ai được đến cùng Cha. . . ”

“Chẳng có sự cứu rỗi trong Đấng nào khác;  
vì ở dưới trời, chẳng có danh nào khác ban cho loài người, để chúng ta phải nhờ đó mà được cứu”.

([GiGa 14:6](bib:Gi_14_6), [Cong Cv 4:12](bib:Cong_4_12))

Lời mở đầu  
Sơ lược Tiều sử Phật Thích ca  
Sĩ Đạt Ta và Phật Thích ca  
Sự dị biệt giữa Phật Thích ca và Chúa Jêsus Christ   
Kinh Phật và Kinh thánh   
Bàlamôn giáo và Phật giáo   
Phật là gì   
Phật giáo và sự giác ngộ, giải thoát  
Phật giáo và ý nghĩa chữ Phương tiện  
Phật Adiđà và Niết bàn  
Địa Tạng Vương Bồ tát và Địa ngục  
Quán thế âm trong Phật giáo   
Vấn đề ăn chay và cử sát sanh trong Phật giáo   
Phật giáo Ấn-Hoa-Việt  
Phật giáo Trung quốc hay Thiền giáo Trung quốc  
Phật giáo Việt nam  
Phật giáo thời Hậu Lê quang Phục và Hậu Lê trung hưng  
Sự biến thiên đa dạng của Phật giáo   
Hạnh từ bi của Phật và Đức bác ái của Chúa Jêsus Christ   
Phật giáo và Phương pháp giác ngộ  
Niết bàn.

Lời nói đầu

Trong ân điển của Chúa, tôi được tác giả Triều Dương nguyên là một Đại Đức Phật giáo tặng tập tập tài liệu nầy có ý nhờ tôi xem qua và nếu được thì chia sẻ với các Cơ Đốc Nhân. Sau khi đọc qua, tôi thấy rất ích lợi cho các Cơ Đốc Nhân chúng ta tham khảo để làm chứng đạo.

Nội dung tài liệu có nhiều ý thoáng và mang tánh chất cảm thông hơn là để tranh luận hơn thua, tuy rằng cũng có vài ý cần xem lại (như bùa chú). Nhìn chung,đây là tài liệu tốt cho một Chứng đạo viên.

Mong rằng tài liệu nầy được Chúa dùng đem phước hạnh cho người đọc nó, ngay chính những người đang theo Phật giáo.

THẬP TỰ SINH.

Sơ lược Tiểu sử Phật Thích-ca

Cứ theo tinh thần Phật giáo để lại, Phật Thích ca Mâu Ni lúc còn nhỏ là một vị Thái tử tên là Tất Đạt Đa hay Sĩ Đạt Ta, con của vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Magia, thuộc nước Xá Vệ, một nước lớn và mạnh tại Ấn Độ thời bấy giờ. Thủ đô của nước Xá Vệ là thành Ca Tì La Vệ, một trung tâm văn minh và tráng lệ, cũng là trung tâm kinh điển của đạo Bà La Môn.

Lúc trưởng thành, Thái tử vâng lệnh vua cha kết suyên cùng Công chúa Da Du Đà La, con gái vua Thuận Giác, một nước lân cận. Sau đó, giữa Thái tử Tất Đạt Đa và Công chúa Da Du Đà La sanh được một hoàng nam là La Hầu La. Vua cha rất yên mến Thái tử, ông muốn sau nầy tân vương phải tài giỏi hơn ông, cho nên ông đã rước những thầy giỏi trong hàng Bà La Môn giáo vô cung làm Thái Phó dạy cho Thái tử. Thái tử rất thông minh, hiểu rất nhiều về Kinh Vệ Đà (Védanta) và cũng giỏi võ nghệ.

Một ngày kia, Thái tử dạo chơi bốn cửa thành, chính mắt nhìn thấy cảnh Sanh-Lão-Bịnh-Tử, lòng Thái tử bắt đầu ngao ngán trước cảnh phù sinh. Vua cha biết được nên rấ lo sợ, vội vã xây thêm cung vàng điện ngọc, tuyển thêm gái đẹp để mua vui cho Thái tử. Tuy vậy, lòng Thái tử vẫn chán nản. Trong một đêm khuya, Thái tử nhìn vợ con lần cuối, rồi cùng tên hầu cận là Xa Nặc phi ngựa về hướng rừng sâu, dưới ánh trăng trăng hạ tuần soi đường để tầm đạo. Đến bìa rừng, Thái tử trao lại ngựa và gươm báu cho Xa Nặc đem về cho vua cha, còn Thái tử vô rừng sâu tu khổ hạnh.

Sau sáu năm tu khổ hạnh, Thái tử thấy mình gầy yếu kiệt sức mà chẳng thấy kết quả gì, ông bèn từ giã các nhà sư khổ hạnh và tự mình đi tìm chân lý. Ong đến sông Di Liên Thuyền tắm mát, có một thôn nữ dâng cho ông một sô sữa bò tuơi và ông thọ thực. Bấy giờ ông mới thấy cần phải ăn uống đầy đủ để thân thể tráng kiện mới có

thể tầm ra lẽ đạo. Thái tử đến ngồi dưới cây Bồ Đề tu hành, sau đó đạt được quả giác ngộ (Phật), lấy danh hiệu là Phật Như Lai. Đồ chúng tôn Phật Thích ca danh hiệu nữa là: Như Lai, Ưng Cung Chánh Biến, Tri Minh Hanh túc, Thiện Thị Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên nhơn ưu Phật, Thế Tôn.   
Phật Thích ca thu nhận môn đồ đủ hạng, có cả vua, quan, giàu sang quí phái, cả đến hạng cùng đinh thủ đà là và hạng không giai cấp là Ba Ly A, đều ngang nhau. Phật Thích ca hành đạo tại thế trên năm mươi năm. Khi ngoài tám mươi tuổi, Ngài vào một làng thọ thực bữa cơm có thịt, bị trúng độc và chết. Đệ tử xây tháp, lấy xương làm Ngọc Xá Lợi.

Sau đó hàng đệ tử họp lại để ghi chép lời Phật dạy, xếp thành Kinh điển. Đây là cuộc kết tập lần thứ nhất. Đệ tử lớn nhất là Ma Ha Ca Diếp, lãnh được ý chỉ của Phật nên kế tục làm Tổ thứ hai tại Ấn Độ.

Sĩ Đạt Ta và Phật Thích ca

Có một câu hỏi được đưa ra: Phật Thích ca có mấy vợ và mấy con? Câu trả lời là: Phật Thích ca không có vợ cũng không có người con nào hết.

Vậy Công Chúa Da Du Đà La với các cung phi mỹ nữ và La Hầu La là vợ và con ai ? Câu trả lời: Tất cả vợ và con ấy là của Thái tử Sĩ Đạt Ta

Câu hỏi và câu trả lời có vẻ hài hước, nhưng có ý nghĩa sâu sắc. Chúng ta là Cơ Đốc Nhân, khi nhìn vào Phật giáo, phải có cặp mắt và quan niệm khách quan, để sự nhận định đúng hơn. Nhờ vậy, khi đối diện với những người theo Phật giáo, chúng ta sẽ giữ được cảm tình với họ, để rồi truyền đạt đạo vô thượng vi diệu của Chúa Jêsus Christ.

Chúng ta phải hiểu được thể chất của Phật Thích ca và Thái tử Sĩ Đạt Ta. Thái tử Sĩ Đạt Ta là con của một vị vua như bao ông vua khác. Người cũng đầy dẫy thất tình lục dục ham muốn đời nầy. Chung quanh Người có vợ đẹp con xinh và một đám cung tần mỹ nữ. Trong một xã hội chia nhiều giai cấp lúc bấy giờ, với Người là một Thái tử, thì điều đó là việc phải có, mà không có gì mâu thuẫn, bất công hết. Bộ Kinh Vệ Đà (Védanta) của Bà La Môn giáo là chân lý, là khuôn vàng thước ngọc cho dân Ấn Độ thời ấy.

Còn Phật Thích ca thì khác.   
Phật Thích ca không giống thể chất hình tướng của Thái tử Sĩ Đạt Ta. Sau khi từ bỏ ngai vàng, điện ngọc, và giác ngộ, Phật Thích ca đã lột bỏ tất cả hình tướng, tư tưởng phàm tục của mình lúc cũ. Trước mắt, Phật Thích ca thì xã hội nầy là một bể khổ trầm luân, đầy dẫy bất công, hà khắc. Đạo Bà La Môn không còn là khuôn vàng thước ngọc, kinh Vệ Đà không còn là chân lý nữa, mà lại có rất nhiều sai lầm. Phật Thích ca giờ đây với một cuộc sống của một nhà tu giản dị, hòa đồng bình đẳng với mọi người, trước mắt sự bất công sai lầm bấy giờ cần nổ ra một cuộc cách mạng lớn; Người đã châm ngòi và làm nổ tung để quyết tâm san bằng các bất công tại Ấn Độ. Phật Thích ca giác ngộ để giải cứu những người ở trong thời ấy.

Vậy Thái tử Sĩ Đạt Ta là một vị Thái tử, còn Phật Thích ca giác ngộ trở thành một nhà cách mạng trứ danh của Ấn Độ.

Sự dị biệt giữa Phật Thích ca và Chúa Jêsus Christ

Từ một vị Thái tử, Sĩ Đạt Ta gắng công tìm chân lý và giác ngộ được người đời xưng tụng. Thích ca Mâu ni thành quả Phật có một kho tàng Triết lý cao siêu, là một nhà cách mạng lớn.   
Cơ Đốc Giáo chúng ta có Chúa Jêsus Christ cũng có một một cuộc đời hi sinh cao cả, chịu chết và cứu chuộc loài người. Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu và so sánh.   
Về Phật Thích ca Mâu Ni :  
1/. Phật Thích ca Mâu Ni cũng là một con người, hình thể đầy đủ giống mọi người. Nguyên căn cũng được thọ thai và sanh ra bởi cha mẹ, không có gì đặc biệt. Chỉ đặc biệt ở chỗ Sĩ Đạt Ta là con của một vua giàu sang phú quí tột bực, Khi hoài thai, Hoàng hậu Ma Gia được chìu chuộng, được bồi bổ tối đa. Lúc Thái tử được sanh ra hoàn toàn sống trên nhung lụa, vàng son gác tía, khác xa hạng dân gian nghèo khổ.   
2/. Trước khi Sĩ Đạt Ta được sanh ra, tại nước Ấn Độ nói chung và nước Xá vệ nói riêng, không có một sách nào nói tiên tri về sự sanh ra của Thái tử. Bởi thế, tại Ấn Độ, không có một ai trông đợi sự sanh ra và lúc sanh ra của Người, không một ai biết ngoại trừ triều đình của vua Tịnh Phạn. Sự ra đời của Sĩ Đạt Ta là một sự ngẫu nhiên trong trời đất, không khác với sự ngẫu nhiên sanh ra của bất cứ một người bình thường nào.   
3/. Phật Thích ca lúc còn làm Thái tử rất thông minh, hiểu biết nhanh nhiều việc khi được các quan Thái Phó dạy dỗ. Nhưng sự thông minh ấy không có gì đáng nói. Sự thông minh ấy không phải riêng Sĩ Đạt Ta mới có, mà nhiều người đã vốn có. Bởi vì bất cứ người nào được trời phú cho tư chất thông minh, dù thông minh tương đối, lại được sống trong cảnh vàng son phú quí, thừa điều kiện vật chất học hành, có thầy giỏi kèm dạy, thì dùi mài mãi cũng được tài năng hơn người khác. Giả sử cũng con người của Sĩ Đạt Ta đó, gặp phải cảnh quốc biến gia vong, lang thanh trốn nơi nầy nơi khác, không ai dạy dỗ. . v. v,. . thì cũng sẽ tầm thường dốt nát như bao người khác. Vậy, ta có quyền kết luận rằng sự thông minh hiểu biết của Thái tử Sĩ Đạt Ta chỉ là do sự dùi mài cố gắng của con người trong điều kiện rộng rãi.   
4/. Sau khi giác ngộ và hành đạo, Phật Thích ca không nói được tiên tri hậu vận về cuộc đời của Ngài, cũng như quốc gia mà cha Ngài đang cai trị. Cũng không thấy kinh sách ghi lại Ngài trị bịnh cho dân chúng hay có quyền năng gọi người chết sống lại. Phật chỉ giảng dạy về triết lý mà thôi, ngay đến việc Phật Thích ca ăn bữa cơm có cá thịt do một tín đồ dâng cúng đã bị ngộ độc và chết, Ngài cũng không biết. Chỉ thấy Phật Thích ca nói rằng đạo của Ngài về sau sẽ bị hàng đệ tử môn duệ phá hoại toàn bộ. Phật Thích ca hay nói chuyện Niết bàn (Thiên đàng), địa ngục, nhất là hay nói về các tiền kiếp tu hành của Ngài. Nhưng các sự việc ấy có vẻ mơ hồ quá vì Ngài có thân xác phàm tục, chết là chết luôn.   
5/. Trong kinh điển Phật giáo ghi thì Phật Thích ca có đủ cả thần thông biến hóa gọi là Lục thông: 1. Thiên nhãn thông; 2. Thiên nhỉ thông; 3. Nha tâm thông; 4. Túc mạng thông; 5. Thần túc thông; 6. Lầu tân thông. Ta thử luận về quyền phép của Phật Thích ca Mâu Ni.   
Trong Phật giáo có nhiều tông phái như Hoa Nghiêm tông, Tịnh độ tông, Mật tông, Pháp Tướng tông . v. v. . . Mỗi Tông chọn một bộ kinh làm ý chỉ chủ đích mà hành trì.   
Ví dụ: Tông Tịnh độ lấy kinh Adiđà làm căn bản, Tông Hoa nghiêm lấy kinh Hoa Nghiêm làm đích. v. v. . . Riêng Mật tông đặc biệt chú tâm vào các thần chú, (Tiếng Trung quốc dịch từ tiếng Phạn Da Ra My ra là Tông trì), như Đại Bi thập chú, Ngũ đệ Lăng nghiêm chú, Phổ sư chú. v. v. . . Mật tông được thịnh hành ở Tây Tạng và trong các chốn Tòng lâm Hoa Việt.   
Trong kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên hoa, có thấy Phật Thích ca và Bồ tát Quan hay đọc thần chú. Tông nầy ngày xưa rất thịnh hành, phàm ai tu hành muốn làm Tổ làm Phật, mà không giỏi môn bùa chú thì khó có kết quả giải thoát về cực lạc của nước Phật. Hầu hết các đệ tử của Phật ai ai cũng giỏi phù chú, muốn luyện bùa chú phải ra công gắng sức tu luyện, trường trai diệt dục, kiêng cữ đủ thứ, trì chí kéo dài nhiều năm mới thành đạt.

Trong kinh Adiđà có ghi Phật Thích ca đọc chú để cứu đệ tử cũng là em ruột tên Anan ra khỏi tay mụ phù thủy Ma Lăng Già của Balamôn giáo.

Trong Pháp bảo Đản kinh có ghi lại chuyện Lục Tổ Huệ Năng dùng phép bắt rồng. v. v. . . Như vậy, không phải chỉ Phật Thích ca mới có phép mà cả hàng đệ tử và Phật tử xuất gia hoặc tại gia về sau cũng có phép giỏi dở cao thấp, tùy theo công lao tu luyện của mỗi ngưòi. Luyện bùa phép gần như có một công thức rõ ràng, miệng đọc chú, tay bắt quyết ấn, phải đi đôi trong một hơi nếu chú ngán, hay hai hoặc ba hơi nếu chú dài. Vấn đề nầy thuộc về siêu hình huyền bí không thể giải thích và chứng minh theo khoa học thực nghiệm.

Bùa chú đó chỉ trị bịnh, trừ tà ma (?), không bao giờ gọi được người chết sống lại. Chính Phật Thích ca lúc tại thế cũng không hô gọi người chết sống lại bao giờ, mặc dù Ngài có phép thuật sĩ (?). Bởi vì Ngài đã công nhận luật sanh tử không ai tránh khỏi, chính Ngài cũng chịu chung số phận như mọi người.

Kết luận lại vấn đề, thì bùa chú pháp thuật do người ta luyện được, (hoặc do ma quỉ ban cho - TTS), chẳng qua do sự khổ công hành trì. Chính Phật Thích ca cũng vận dụng sức con người tu luyện.

Về Chúa Jêsus Christ :

Chúa Jêsus Christ khác hẳn với Phật Thích ca Mâu Ni, ta thử tìm hiểu xem:  
1/. Trước khi Chúa Jêsus Christ giáng sanh, thì trong Kinh thánh Cựu Ước đã nói tiên tri về Ngài rất nhiều, và chi tiết (hầu hết các Cơ Đốc Nhân đã biết những lời tiên tri nầy, nên không cần dẫn chứng ra đây). Bởi thế trước khi Chúa Jêsus Christ giáng sanh, tại xứ Do thái, người ta đã có ý trông đợi, họ tin rằng Đấng ấy sẽ cứu chuộc họ. Đến khi Chúa Jêsus Christ giáng sanh, có nhiều sự lạ trong trời đất, có những nhà thông thái từ những xứ xa biết, vua chúa biết, người thì tìm kiếm để thờ lạy; kẻ thì sợ mà tìm cách để giết đi. Tất cả đều ứng nghiệm đúng theo lời Kinh thánh dự ngôn trong Cựu Ước.

2/. Chúa Jêsus Christ được sanh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo khó, cha làm thợ mộc, mẹ nội trợ, không được đến trường lớp chính qui, thế mà lúc 12 tuổi, Ngài đã bàn luận, thông suốt mọi việc khiến cho hàng Giáo sư thông thái bấy giờ phải kinh ngạc. Có bao giờ một người không học mà biết, biết tất cả, biết mọi việc từ trên trời đến dưới đất ? Vậy, Chúa Jêsus Christ là ai? Ngài từ đâu đến ? Và đến để làm gì ?

Câu trả lời là: Chúa Jêsus Christ là Đức Chúa Trời cao cả, từ trời cao đến thế gian, đến để lên thập tự giá chuộc tội cho loài người.

3/. Khi còn ở thế gian, ngoài việc giảng Tin Lành, dạy dỗ mọi người, Chúa Jêsus Christ cũng nói tiên tri về Ngài, về những việc liên quan đến thế giới, lần lượt ứng nghiệm đến ngày nay và còn ứng nghiệm.

4/. Sau khi chết, Chúa Jêsus Christ đã sống lại hiện ra cho nhiều người biết, thấy và sau đó thăng thiên về trời trước mắt hơn 500 người xem thấy. Sự chết và sống lại của Chúa Jêsus Christ đã được tiên tri trước. Theo Phật giáo, con người ta kết hợp bởi tứ đại (đất, nước, gió lửa) và chuyển hóa theo định luật hành trụ hoại không, cho nên người sanh ra rồi thì phải chết đi. Nhưng Chúa Jêsus Christ không phải kết hợp bởi tứ đại,mà là kết hợp bởi Đức Thánh Linh, cho nên Ngài vượt khỏi định luật hành trụ hoại không.

5/. Căn cứ theo Kinh thánh, thì Chúa Jêsus Christ có đầy quyền năng, tất cả quyền năng đó, loài người không thể có được dù khổ công tu luyện suốt đời đi nữa. Chúa Jêsus Christ không dùng bùa chú bằng miệng, hay quyết ấn bằng tay, mà chỉ phán một lời thì đủ. Chúa hóa bánh, quở sóng gió yên lặng, trị các thứ bịnh tật, đuổi quỉ, gọi người chết có mùi sống lại, biết được ý tưởng của mọi người. v. v. . .

Một người giác ngộ, giải thoát cao siêu đến đâu có được như vậy không ?

Bây giờ chúng ta làm một bảng đối chiếu so sánh:

|  |  |
| --- | --- |
| **PHẬT THÍCH CA** | **CHÚA JÊSUS CHRIST** |
| a. Sanh ra do ngẫu nhiên  b. Khôn ngoan nhờ dạy dỗ  c. Không nói tiên tri  d. Già rồi chết luôn.  e. Dùng sức riêng tu luyện. | a. Được dự ngôn trước.  b. Không được học chính qui.  c. Nói tiên tri nhiều việc.  d. Tình nguyện chết, sau ba ngày đã sống lại và sống đời đời.  e. Quyền phép từ trời, vô hạn |

Kinh Phật và Kinh thánh

Một câu hỏi được đưa ra là giữa kinh Phật và Kinh thánh đều xa xưa như nhau, làm sao dám tin kinh Phật hay Kinh thánh tuyệt đối ? Để giải đáp câu nầy, ta phải bình tâm tìm hiểu:

1/. KINH PHẬT GIÁO:

Phải nói rằng kinh sách Phật giáo có rất nhiều, được kết thành tạng, gọi là Tam tạng kinh điển (Kinh tạng, luận tạng, luật tạng). Trải qua mấy ngàn năm, phật giáo truyền từ An sang Trung quốc, hàng Phật tử trước đã trước thuật ra nhiều kinh sách hơn nữa. Phật giáo có một kho tàng kinh điển triết học vô cùng phong phú, đủ thể, đủ hướng, đủ sâu sắc, nhất là thời đại nhà Đường, triế học Phật giáo càng được đưa lên cao hơn. Ngành Duy thức học của Thiền sư Long Thọ (Ấn Độ) được khai sáng thêm lên, do đó triết học Phật giáo đã vượt qua các triết học khác. Đúng là thời đại trăm hoa đua nở của Phật giáo đời nhà Đường. Kinh điển Phật giáo chỉ bổ ích phần tri thức của con người, chớ không đưa đến một sự giải thoát phần thuộc linh nào. Có loại kinh luận dành cho hạng Thượng lưu trí thức, phần lớn là các Thiền sư (Phải công nhận mỗi Thiền sư thuở xưa là một triết gia giỏi) như các kinh Lăng Già Tâm An, Đại Thừa, Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Hoa Nghiêm kinh, Đại thừa Kim Cang kinh. v. v. . . Cũng có nhiệu bộ kinh dành cho hàng Phật tử dốt nát, với dụng ý hù dọa để họ sợ mà ăn hiền ở lành hầu được sớm lên cõi cực lạc theo Phật thuyết như Adiđà kinh, Địa tạng kinh, Vu lan kinh. v. v. . .   
Sau khi Phật tịch diệt, đồ chúng họp lại để kiết tập kinh điển, lần kiết tập nầy chủ tọa là Nhị Tổ MaHaCaDiếp, người nhớ dai, học giỏi, là ông Anan (sau làm Tam Tổ Ấn Độ) đọc các lời Phật dạy để mọi người cùng ghi chép. Đây là lượt kiết tập lần thứ nhất. Lần nầy trong nội bộ chưa có sự chia rẽ, tất cả đều nhất trí. Trong kinh Phật thường mở đầu bằng câu: “Như thị ngã, văn ngã ” là “Tôi nghe như vậy ”, đó là ông Anan nói. Năm mươi năm sau khi Phật tịch diệt, trong nội bộ có nhiều sự trái ý nhau, tăng chúng bèn mở kiết tập lần thứ hai để san định lại kinh kệ Phật giáo. Lần nầy, nội bộ đã chia rẽ thành hai phe: phe tăng chúng già gọi là Thượng tọa bộ chủ trương bảo thủ; phe tăng chúng trẻ gọi là Đại Chúng bộ chủ trương canh tân. Một khoảng thời gian sau khá lâu, họ lại Đại hội kiết tập lần thứ ba, lần nầy nội bộ chia rẽ trầm trọng, họ kiết tập kinh Phật theo ý riêng và đả kích nhau kịch liệt, các chi phái biệt lập ra nhiều hơn, tư tưởng ý chỉ của Phật bị phân hóa.   
Lúc bấy giờ Phật giáo có hai hướng truyền giáo, một ngã đi xuống phía nam qua Tích lan, Miến điện, Thái lan, Camphuchia, Lào, gọi là Phật giáo Nam Tôn. Hướng thứ hai đi qua Trung quốc, Hàn quốc, Nhật Bản, Việt nam, gọi là Bắc tôn. Bắc tôn tự cho mình là Đại thừa, cao siêu sẽ tự giác, giác tha (Độ mình, độ người), còn tiểu thừa là thấp chỉ biết độ mình mà thôi. Tiểu thừa công kích Đại thừa là khoác lác, nói dóc, đi sai đường hướng của Phật.   
Khi Phật giáo truyền sang Trung quốc, kinh Phật bằng tiếng Phạn được dịch ra đôi khi cũng tam sao thất bổn. Kinh sách được các Thiền sư trước thuật thêm nhiều, cho nên có những ngụy kinh và ngoại kinh, có khi hầu như thêm các bài xưng niệm. Về chánh kinh mà bảo rằng do Phật nói, đại khái có Bát Dương Chân kinh, Lương hoan sấm, Kinh Huỳnh định, Kinh Thủy sấm, Kinh Nhơn quả. v. v. . . Đạo Phật quá rộng rãi, ai muốn làm gì tùy ý, mặc dù có tứ phần Luật do Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu viết ra để dạy đạo và làm giới cấm trong thiền môn, nhưng chẳng mấy ai trọn giữ. Bởi thế trong kinh điển nhà Phật có nhiều điểm trái ngược nhau cho nên đưa đến tình trạng chánh tà sáng tối lẫn lộn trong Phật giáo.   
Về sau, người ta cố gắng đem các kinh điển bằng chữ so sánh với những bản kinh dịch ra từ chữ Phạn sang chữ Hán và họ dịch trực tiếp từ tiếng Phạn ra tiếng Việt để điều chỉnh sự sai lầm. Tuy vậy, những gì ngày xưa nặn ra dù sai trật cũng đã ăn sâu vào đầu óc tập quán trong chốn môn lâm, truyền mãi cho đến ngày nay.   
Chính vì thề mà trong kinh điển Phật giáo có lắm sự mâu thuẫn, tối nghĩa, huyễn hoặc.   
2/. KINH THÁNH:

Kinh thánh được chia ra làm hai phần: Cựu và Tân Ước. Cựu Ước được viết ra từ từ thế kỷ thứ 15 trước Chúa giáng sanh, thuật lại sự việc từ buổi sáng thế đến trước khi Chúa Jêsus Christ giáng sanh độ 400 năm; Tân Ước viết ra trong thời gian từ năm 40 đến 90 sau Chúa giáng sanh, thuật lại những việc từ khi Chúa Jêsus Christ giáng sanh đến khi Đạo của Ngài tràn sang Lamã. Cựu Ước do nhiều tác giả viết bằng cổ tự Hêbơrơ; Tân Ước do các môn đồ của Chúa Jêsus viết ra bằng tiếng Hi lạp. Tân Cựu Ước không trái ngược nhau, mà lại bổ sung cho nhau, phù hợp nhau. Các sách được viết ra một lần không sửa đổi thêm bớt.   
Mặc dù về sau trong đạo Chúa có chia làm nhiều hệ phái, nhưng có một điều đáng nói là không một ai hay một hệ phái nào dám sửa đổi Kinh thánh, dù theo nghi thức nào cũng theo Kinh thánh mà giảng giải. Có những sách cũng được các nhân vật đáng tin cậy viết ra thời Cựu hay Tân Ước, nhưng cũng không được thêm vào Kinh thánh. Cho đến nay dù loài người văn minh, khôn ngoan tột đỉnh, cũng không ai tìm được một điểm nào mâu thuẫn hay ngụy tạo trong Kinh thánh. Trong khi đó, lần lần cục diện thế giới cứ tiếp tục ứng nghiệm theo lời Kinh thánh.   
Sau khi phân tích như trên, ta thấy rõ ràng Kinh thánh tuyệt đối đáng tin, mà đã tin Kinh thánh thì tất cả những gì viết về Chúa Jêsus Christ là chân lý vĩnh cửu với thời gian và không gian.

Bàlamôn giáo vào Phật giáo

Trước khi Phật giáo xuất hiện tại An d9ộ, thì nước nầy đã có một đạo gọi là Bàlamôn giáo.   
Đạo Bàlamôn có quyển kinh Vệ đà (Vedantha), chuyên thờ thần tượng, vị thần tối cao của họ là thần Phạm Thiên (Brahma). Thần nầy quyết định mọi việc trong thế gian, chủ của các chư thần. Dưới quyền thần Phạm thiên còn có các thần như Visnu, Tetna, Siva, v. v. . . Mỗi thần làm chủ một công việc riêng. Nhiều khi các thần bất bình ác chiến lẫn nhau. Cuối cùng thần chủ tể Phạm Thiên phải đứng ra can thiệp, có lúc thần Phạm thiên phải nổi giận dùng cực hình với các thần khác.   
Theo kinh Vệ đà thì thân thể Brahma rất cao quí siêu thoát, vô biên, quyền năng trùm cả vũ trụ, ban phước giáng họ cho loài người.   
Thái tử Sĩ đạt Ta lúc chưa đi tu cũng đã được học hành tham khảo trong kinh Vệ đà, do đó khi giác ngộ, Người giảng dạy có nhiều điều giống trong Bàlamôn giáo. Theo các nhà nghiên cứu thì Phật giáo có nhiều điểm giáo lý thoát thai từ Bàlamôn giáo.   
Xã hội Ấn Độ thời bấy giờ chia làm 4 giai cấp chính là: Bàlamôn (giai cấp tu sĩ), Sát Đế lợi (giai cấp vua chúa, quí tộc), Phệ Xá (giai cấp trung lưu), Thủ đà là hay Chiên đà la (giai cấp cùng đinh mục khố, bị khinh bỉ). Trong mỗi giai cấp chính, còn chia nhiều giai cấp phụ khác. Như vậy trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ phân ra không biết bao nhiêu giai cấp. Theo thể lệ, giai cấp Bàlamôn dù nghèo vẫn được giai cấp khác kính trọng; Giai cấp Phệ Xá dù giàu có cũng không lên đuợc giai cấp Bàlamôn hay Sát Đế Lợi. Trong giai cấp chỉ được cưới gả nhau mà thôi, nếu giai cấp Bàlamôn hay Sát Đế Lợi kết sui với giâ cấp Phệ Xá dù cho giàu bậc nào cũng bị sa thải khỏi giai cấp cao và bị khinh bỉ.   
Giai cấp Thủ Đà La hay Chiến Đà La bị khinh bỉ và ngược đãi. Người thuộc giai cấp nầy ra đường phải đội khăn che mặt, vì các giai cấp khác rất khinh bỉ và gớm ghiếc. Họ không được tham gia bất cứ một việc gì trong xã hội dù rất nhỏ. Họ chỉ được làm những nghè hạ tiện, luật lệ nghiêm cấm họ làm những nghề đã qui định.   
Ngoài ra cũng có một hạng người rất đông không được xếp vào giai cấp. Số phận hạng người nầy còn tệ hơn hạng người trong giai cấp Thủ Đà La. Họ bị người Thủ Đà La khinh bỉ và xua đuổi, bị gọi là hạng Ba Ly a. Họ không có giai cấp, không có nhân phẩm, không có giá trị, không ai bảo vệ, sống thui thủi nơi nào mà các giai cấp kia không đến. Khi ra đường thoáng thấy người các giai cấp kia dầu là giai cấp Thủ Đà La, họ cũng phải chạy trốn trong buị cây hay áp mặt sát đất. Hạng giai cấp kia gớm ghiếc không thèm dẫm chân lên lưng họ nữa là. Nghề nghiệp sinh nhai của họ là hốt phân, hốt rác, nếu không thì vào rừng hái trái bắt cua.   
Thế mà họ vẫn chấp nhận là phải, giai cấp Thủ Đà La cũng cho rằng đúng, bởi vì công việc nầy không phải do loài người xếp đặt, mà do đấng Phạm Thiên tối cao định đoạt.   
Kinh Vệ đà chỉ dành riêng cho giai cấp Bàlamôn và Sát Đế Lợi đọc tụng mà thôi, kỳ dư các giai cấp khác tuyệt đối không được phép ngó đến. Thần Phạm Thiên cũng chỉ ưu ái với giai cấp được đọc kinh Vệ đà mà thôi.   
Thái tử Sĩ Đạt Ta lớn lên có tư chất thông minh, gan dạ, nhìn thấy những sự bất công to lớn trong xã hội đương thời và sự vô lý ngay trong kinh Vệ đà, nên Người quyết định tìm phương giải thoát. Làm sao giải quyết vấn đề đó ? Dù Người sẽ là vị vua thay cha mình, Người cũng không giảiquyết được gì trước áp lực của Hoàng tộc, áp lực tôn giáo, áp lực xã hội, áp lực các quốc gia láng giềng. Đã nằm trong guồng máy chính trị đó mà đi ngược lại thì thật nguy hiểm. Phải nói Thái tử Sĩ Đạt Ta có đầy lòng từ bi bác ái, cảnh đau khổ của chúng sinh là cảnh khổ của Người, Người không thể ngồi nhìn cảnh trầm luân khổ ải nầy. Công việc nầy không phải là chuyện đơn giản mau lẹ, mà là việc phức tạp lâu dài, đa dạng. Người quyết tâm làm một cuộc cách mạng toàn diện và hướng thượng, một cuộc cách mạng to lớn mà từ xưa tới nay không một ai dám làm, đó là san bằng và xóa hẳn giai cấp đầy bất nhân vô lý ấy. Người đã lập nên một chủ thuyết nhân bản, nhân tính và nhân chủ, để phục hồi nhân vị của con người. Nhân vị ấy là bình đẳng, hòa ái lẫn nhau. Thành công được việc nầy sẽ rạng rỡ gấp trăm ngàn lần sự rạng rỡ của bậc đế vương trong thiên hạ.   
Việc trước tiên là phải ly khai khỏi Hội đồng Hoàng tộc, khỏi xã hội, Người cần phải đứng ngoài lộ tuyến bất công ấy để nhìn vào mà phán xét, lúc ấy mọi người sẽ cho rằng Người khách quan, dễ chấp nhận ý kiến chủ trương của ông. Đó là con đường dẫn đến việc tầm đạo.   
Việc tầm đạo của Phật Thích ca có hai ý nghĩa rõ ràng: một là Xuất thế tĩnh, hai là Nhập thế động. Hai vần đề nầy phải đi đôi, thì cuộc cách mạng vĩ đại của Người mới thành công.   
Xuất thế tĩnh để đối kháng là Bàlamôn giáo đầy những bất công, phù phép, huyễn hoặc, mê tín dị đoan, Bởi vậy, Phật Thích ca lập đạo cũng nói chuyện trên trời dưới đất, quá khứ vị lai, cũng bùa phép, phù chú huyền bí, v. v. . . Người từng dùi mài trong Bàlamôn giáo hiểu biết ưu và khuyết điểm trong giáo lý Vệ đà. Do đó, Người nhón gót cao hơn để đối trị Bàlamôn. Từ một vị Thái tử mà bỏ cả cung điện đi tu, chấp nhận cái khổ, thế nên chủ trương của Phật Thích ca dễ được mọi người chấp nhận.   
Khởi đầu, Phật Thích ca phế bỏ thần Phạm Thiên và thần ấy cũng phải luân hồi, vào địa ngục tái sanh, v. v. . . Bất cứ dân tộc nào cũng chấp nhận một đấng quyền năng chủ tể vũ trụ, chỉ xưng hô khác danh từ mà thôi. Dân Ấn Độ cũng vậy, họ tôn sùng thần chủ tể Phạm Thiên và tin tưởng tuyệt đối. Trong thâm tâm Phật Thích ca cũng phải công nhận đấng quyền năng, những kiểu như Phạm Thiên thì làm sao làm chủ tể được. Bởi vậy, suốt trong kinh sách, Phật Thích ca thường bài xích Phạm Thiên. Chính vì thế đa số Phật từ cho rằng đạo Phật không công nhận có Trời. Theo Phật Thích ca thì Trời là một Đấng công bình, thương mọi người như nhau, hình tướng Trời trong suốt như ngọc ngà pha lê, nơi Trời ở thật là một cảnh cung trời đạo lợi mà trí tuệ loài người không thể hiểu tới, không có hình tướng bằng đá trong các miểu thờ của Bàlamôn, hoặc đầy dẫy bất công như trong kinh Vệ đà.   
Sau khi xuất thề tĩnh để đối trị Bàlamôn giáo, Phật Thích ca đã nhập thế động để đối kháng xã hội bất công, giai cấp đương thời.   
Trước tiên Phật Thích ca đưa ra tinh thần triết lý nhân bản để cổ súy mọi người. Trong kinh A Hàm có ghi chuyện Phật Thích ca kể lại kiếp quá khứ của mình, khi mới sanh ra đã biết một tay chỉ trời, một tay chỉ đất mà nói:”Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn ”.   
Chữ Ngã ở đây không phải là Cái Tôi, mà là “Ta”, tức là cái bản năng nội tại và ngoại tại của con người . Bản năng nầy rât quan trọng và tôn quí, có thể tiết chế thiên nhiên, tài bồi xã hội, tu kiến nhân sinh. Bản năng ấy ai cũng có, ít nhiều cũng có, thì nhân vị phải bằng nhau. Đã là người thì có nặng nhẹ khác nhau, người ốm người mập, kẻ mạnh người yếu, song nhân vị phải ngang nhau. Nhân vị đó là giá trị phần thuộc linh hay nhân phẩm con người. Như vậy, tại sao có sự phân chia giai cấp nặng nề trong xã hội ? Vì thế, Phật Thích ca đã đánh tan sự bất công giai cấp, san bằng xã hội của quốc gia mà vua Tịnh Phạn đang trị vì.

Phật Thích ca đi giảng đạo vừa nói chuyện cao siêu vừa đưa ra chủ trương nhân bản và thâu nhận đệ tử. Theo kinh sách thì đệ tử của Người rất đông, đủ hạng, vua chúa có, quan lại có, giàu sang có, cũng có hai hạng Thủ Đà La và BaLyA. Từ vua chúa xuống quan lại, đến BaLyA đều ngang nhau, trước mắt Phật Thích ca không ai quí hơn ai, Nhiều người dân tại Ấn Độ thuở ấy đều chấp nhận và giai cấp bị xóa từ từ, Hạng Thủ Đà La và BaLyA được giải phóng (nhưng sau nầy khi Phật giáo tàn lụn, Bàlamôn giáo và Hồi giáo thống trị Ấn Độ, thì giai cấp lại hồi sinh như cũ).

Vậy, Phật Thích ca là một người lỗi lạc, nhưng không phải là một đấng quyền năng. Chính Người thường nói, “Ta không cứu các con được, ta chỉ con đường mà các con phải đi để tự cứu ”.

Phật là gì ?

Một câu hỏi mà ngày xưa hay dùng làm công án trong Thiền giáo. Rất nhiều lối giảng về chữ Phật, tùy theo người, tùy theo hoàn cảnh, đôi khi câu trả lời về chữ Phật vô nghĩa hay phạm thượng.

Phật có hai nghĩa:  
1/. Phật theo nghĩa tính từ (Phật tánh)  
2/. Phật theo nghĩa danh từ (Phật danh)

1/. Phật Tánh:

Kinh Phật nói “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh ”, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Phật tánh không những chỉ có trong loài người mà có cả trong bốn loại chúng sinh: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh), bởi thế ai tu niệm cũng có thể thành Phật.   
Có một Hòa thượng hỏi Sư Lâm Tố Nghĩa Huyền: Phật là gì? Ong hét lớn: “Càng thỉ quyết ” (que cức khô), lại có khi ông nói: con chó cũng có Phật tánh. Phật tánh dễ dàng như vậy, ai là kẻ đạt được và có bao nhiêu người thành Phật?  
Kinh Phật có nói “Phật giả giác giả ” hay “Phật tại tâm ”. Tựu trung Phật có nghĩa là giác ngộ, không cần tìm Phật ở đâu cho xa, ta cứ đừng vọng tâm mê muôi, tịnh thần sáng suốt thì thành Phật. Nhưng nếu Phật là vậy thì làm sao giải thoát được tâm hồn ? Vì giác ngộ thì thiếu chi người giác ngộ. Còn nói: “con chó cũng có Phật tánh”, như vậy các loài khác cũng giác ngộ về Niết bàn hết sao ? Câu nói của Thiền sư Tuệ Trung Thượng sĩ (Trần Quốc Lăng, là em ruột Trần Quốc Tuấn) trả lời câu hỏi của bà Khâm Từ Hoàng hậu (em ruột của ông), “Phật chẳng cầu anh, anh chẳng cầu Phật. Văn thù là Văn thù; giải thoát là giải thoát ”. Qua các dữ kiện trên, ta có thể hiẻu rằng quả Phật rất gần rất dễ với người trí. Khi đạt quả Phật cũng chẳng giải cứu được cho thân thể, chẳng qua đó chỉ là một thể tính nêu ra khi thì rất thực tế, khi thì quá trừu tượng, nêu ra để giới thượng lưu trí thức trong thiền môn bàn bạc tranh tài cao thấp mà thôi. Quả thật, nếu con người đều có Phật tánh, hễ tu một lúc nào đó giác ngộ thành Phật (theo Nam Bổn của Lục Tổ Huệ Năng), thì thế giới ngày nay không có chiến tranh và ngay trong cửa thiền đã không có những sự tranh giành khốc liệt xảy ra.   
2/. Phật danh:   
Là tên của Phật. Trong kinh Phật có nói thuở vô lượng A Tăng kỳ kiếp (rất xa xưa, xưa hơn trái đất), có rất nhiều người thành Phật như kinh Adiđà, sấm Hồng Danh, Kinh Tam Thiên Phật, kể vô số tên Phật, dạy rằng phải niệm hồng danh chư Phật, lạy cúng lễ bái chư Phật, thì sẽ được cứu, lúc chết sẽ được Tây phương Giáo chủ Adiđà Phật rước về nước cực lạc. Hãy xưng tụng danh hiệu nhiều sẽ được phước. Quái lạ, tại sao có kinh Phật Thích ca lại nói tất cả do tâm sanh (nhất thiết do tâm tạo), Phật không độ cứu ai được, ai càng cầu Phật sẽ là ma quỉ (. . . dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, tại nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai - Đại Thừa Kim cang kinh). Vậy là nghĩa làm sao?  
Trước Phật Thích ca có vô số Phật, nhưng từ khi Phật Thích ca tịch diệt không thấy có ai được nên danh thành Phật, có chỉ hạ lần xuống Bồ-tát, rồi La-hán, rồi Thinh văn, rồi Duyên giác; Cuối cùng là Hoà Thượng, rồi đến Thầy chùa.   
Than ôi ! đi tu cầu làm Phật cũng không được, không có Phật nào giải cứu dân mình, thì cái thân thể tội lỗi nầy sẽ ra sao ? Trong câu đối của Trạng nguyên Mạc Đỉnh Chí ở triều đình nhà Nguyên vào thế kỷ 13: “Phật phật nhơn, hà sự nhơn sự Phật ”. Câu nầy lồng ý đối chọi chính trị với nhà Nguyên. Nhưng chúng ta cũng hiểu thêm một ý khác sâu sắc nữa là “Phật không phải người, tại sao bảo người là Phật”. Ay là việc mơ tưởng viễn vông, do trí trong người nặn ra (nhất thiết do tâm tạo).

Phật Giáo và Sự Giác Ngộ, Giải Thoát

Không bao giờ Phật Thích ca nói rằng chính Người tế độ mọi người, mà Người chỉ là người chỉ đường cho kẻ khác đi. Người từng nói: ”Ta là Phật đã thành, các con là Phật sẽ thành”. Ý Phật bảo bản tánh Như Lai của ta và các con giống nhau, nhân bản, nhân tánh, nhân chủ giống nhau, do đó các con sẽ đạt bậc giác ngộ như ta. Phật Thích ca vốn biết mình là một chúng sanh thọ tạo, sinh ra và lớn lên rồi chết đi, không thể thoát khỏi định luật của Tạo hóa an bài, cho nên Người chỉ nhận mình là một bậc minh sư (thiên nhân sư), chứ không dám nói mình là Đấng Cứu Thế.   
Phật Thích ca đưa ra một phương cách để giác ngộ, tự cứu lấy mình và giúp người khác phương cách ấy để giác ngộ. Những phương thức tự tu, tự giác ấy đại khái:  
- Tứ diệu đế (khổ đế, tập đế, diệt đế, đại đế)  
- Bát Chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, v. v. . . )  
- Thập Nhị nhân duyên (Vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập. . . )  
- Tứ như ý túc.   
- Tứ niệm xứ  
- Phật Bồ đề phần  
- Bát chánh đạo phần,v. v. . .

Người là Phật tử phải nương vào nơi ấy (gọi là qui y pháp) ra công tu trì thì sẽ giác ngộ và giải thoát. Ngoài ra, Phật còn thuyết minh nhiều điều vô nghĩa nữa cũng không ngoài mục đích dạy người tự độ. Cái thân của Phật là vô nghĩa, vô thường, phẩm chất Như Lai của Phật cũng không đủ quyền năng tế độ ai. Đã có lần Phật gọi đồ chúng dạy đạo và nói rằng: “Hỡi các Tỳ Kheo, hãy nhìn tay ta để thấy trăng, nhưng đừng tưởng rằng tay ta là trăng ”  
Trăng là chân lý phải đạt, ngón tay là phương tiện để đạt. Nương theo phương tiện để đi tới chân lý, nếu không có phương tiện thì không đạt đến chân lý, hoặc nương vào phương tiện sai cũng không đạt được chân lý.   
Hễ nói đến giác ngộ và giải thoát là nói đến phần tâm linh tư tưởng hơn là thể xác. Mà con người thì đầy dẫy lục dục thất tình, đầy dẫy tham sân si nghiệp chướng, lòng dạ không bao giờ chánh định. Nhà Phật ví lòng người như ‘Tâm viên ý mã’ (Tâm vượn ý ngựa). Những thứ ấy không bao giờ khô cạn giảm bớt, trái lại mỗi lúc một tăng. Than ôi, giác ngộ làm sao đây ! Một khi con người còn biết ăn ngon mặc đẹp, biết no, đói, biết sợ hãi, biết vui buồn, biết thỏa mãn và bất bình, biết tốt biết xấu, v. v. . . thì dù cho phương cách nào đi nữa cũng không thể tự độ giải thoát được.   
Người đã giác ngộ giải thoát thì hiểu ‘Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thị tướng hành thức, diễn phục như thi’ (sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc ấy là không, không ấy là sắc, thị tướng hành thức đều như vậy cả), hoặc bất sanh bất diệt,bất cáu bất tinh, bất tăng bất giảm (chẳng sanh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt - Bác Nhã Bala Mật Đa tâm kinh). Nhưng con người cũng còn biết tham lam, còn biết ăn no mặc ấm, thì giải thoát làm sao được; còn biết khóc sợ hãi, thì siêu thoát giải thoát sao được ? (Ong Anan bị Ma mữ Ma Lăng Già của Bàlamôn giáo đam mê vẻ đẹp trai của ông nên dùng bùa chú bắt nhốt ông trong phòng và ép làm chồng. Ong kinh khiếp khóc lóc và kêu cầu Phật). Đã có lần Phật Thích ca biết đồ chúng mình hay bất bình khi bị ngoại đạo tấn công nên có răn dạy môn đồ:  
“Hỡi các Tỳ Kheo, nếu có kẻ đi trước ta phỉ báng Phật,phỉ báng Pháp, phỉ báng tăng, các con cũng đừng nên giận dữ. Hỡi các Tỳ Kheo, nếu có ai đi sau ta tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng, các con chẳng nên đem lòng mừng rỡ ” (Trường A Hàm)

Lời dạy cao siêu mà lòng người lại quá hèn hạ. Do đó muốn giác ngộ để đạt được quả Phật chắc không thể được. Lòng trống không tự tại đừng cho ngoại cảnh xâm nhập, ấy là Phật; ngược lại biết ham muốn thương yêu thì cũng không khác mọi người. Như chuyện Mục Kiền Liên đắc thiên nhản trông thấy mẹ là Thanh Đề ngồi thọ hình dưới địa ngục, chạnh lòng mẫu từ đến khóc van xin Phật giải cứu cho. Như vậy có giác ngộ giải thóat chưa? Trong khi hội chúng đủ mặt, Phật Thích ca đưa lên cành hoa, hội chúng ngơ ngác, riêng chỉ có ông MaHaCaDiếp hiểu ý mỉm cười. Phật bảo rằng MaHaCaDiếp hiểu được lòng ta, vậykể từ đây chánh pháp nhân tạng sẽ giao về CaDiếp, và sau khi Phật chết, CaDiếp thay Phật làm tổ thứ hai (Trong thiền môn hay có công án hoặc thoại đầu ‘Thế Tôn niệm hoa, CaDiếp vi tiếu), Biết ý Phật trao cho chánh pháp nhân tạng, Ca Diếp vui mừng, vậy thì ý chữ sác không, không sắc, chẳng trọn rồi, vậy có giác ngộ và giải thoát không ?

Đó là hình ảnh của hàng Đại Tứ, còn kẻ sơ cơ thấp kém lòng tham luôn luôn sôi sục, lại hay tụng kinh gõ mỏ xin Phật phù hộ làm giàu, xin Phật tiếp linh hồn về nước cực lạc sau khi chết, cầu Phật cho thành một Phật con. . . thì chắc không một ai được giải thoát thành Phật cả. Bởi thế từ ấy về sau trong chốn Phật đà cứ tiếp tục tranh giành, phân chia nhau y bát chân truyền của Phật tổ. Cho nên kẻ thành bậc giác ngộ giải thoát không có, mà người không giác ngộ không giải thoát thì vô số.

Tóm lại, vấn đề giải thoát hay giác ngộ của Phật đưa ra là một lẽ, cũng để đối trị lại hình thức lễ bái, phù phép thờ hình tượng, mê tâm của Bàlamôn giáo, còn làm được hay không, đúng hay sai thì không cần thiết.

Trung quốc có một Phật tử, sau một thời gian gắng công tu hành để mong giác ngộ giải thoát đạt thành quả Phật Như Lai, nhưng cuối cùng cũng chẳng được chi, ông sực tỉnh đưa ra ý kiến nhập thế đem tài năng của mình thực tế giúp đời:

Thọ thủ qui y Phật tổ tiên  
Mạc sanh Tây thổ, mạc sanh thiên  
Nguyên vị nhất trúc dương chi thủy,  
Sai tác nhân gian tịnh tâm liên.   
dịch:  
Quì trước Như Lai con nguyện lời  
Chẳng sanh chẳng diệt, chẳng lên trời.   
Nguyện làm giọt nước cành dương vẩy  
Tẩy sạch nhân gian rửa bịnh đời.

Phật giáo và ý nghĩa chữ phương tiện

Trong Phật giáo việc cúng bái, thờ phượng khá phức tạp đa dạng. Cách bài trí trong điện Phật (nhất là các chùa cổ ở miền quê) có sắc thái tam giáo đồng lưu (Phật-Lão-Khổng). Họ tôn kính Phật bằng hình thức tụng niệm chuông mõ, trống phách ê a, đêm cũng như ngày. Với hình thức nầy, nhà chùa gọi là ‘Ca Dương Phật pháp’.

Nhưng khi tham khảo trong các kinh điển Phật đà, thì không thấy các hình thức nầy. Phật giáo cho rằng đó là phương tiện để tế độ chúng sinh.

Thật ra ngày xưa, Phật Thích ca có thuyết về ý nghĩa chữ ‘Phương tiện’. Hai chữ phương tiện nằm trong nguyên văn tiếng Phạn Bali là Anúttara Viyayasha, Hán tự phiên âm là Bác Nhã Balamật, dịch là Phương tiện đáo bỉ ngạn, hay trí huệ đáo bỉ ngạn. Việt ngữ dịch là Phương tiện qua bờ giác. Bác Nhã ví như chiếc ghe, chiếc bè, hay chiêc tàu, Bali Mật là bờ giác ngộ. Ong Đạo Dừa Nguyễn Thành Nam đã làm một con thuyền Bác Nhã rất lớn, dự tính dùng thuyền ấy qua được bờ giác ngộ. Thế mà mấy chục năm qua chiếc tàu cũng nằm một chỗ nơi Cồn Phụng. Với đạo lý Phật đà, muốn qua bờ chánh giáo phải dùng phương tiện, bất cứ phương tiện nào. Phương tiện ấy là những hình tướng màu sắc nói trên.

Ngày xưa Phật Thích ca gọi đệ tử là Tôn giả Anan lại mà hỏi rằng:   
- Hỡi Anan, muốn qua sông phải nhờ gì?  
- Bạch Đức Thế Tôn, muốn qua sông phải nhờ ghe thuyền.   
- Khi qua đến bờ có còn theo ghe thuyền nữa không ?  
- Bạch Đức Thế Tôn, khi qua sông đến bờ, chiếc ghe kia phải bỏ.   
- Hỡi Anan, giáo pháp của Như Lai chỉ là phương tiện để giác ngộ, khi giác ngộ rồi, cần phải bỏ đi. (Trường A Hàm)

Với người sơ căn nông cạn, thì dùng phương tiện thấp như hình tượng, chuông mõ, trống, cồng, v. v. . . Hạng thượng trí thì phương tiện cao hơn. Căn tu lực học mỗi lúc một cao, hễ vượt qua khỏi một bờ liền bỏ phương tiện đó, còn mãi mê bám trụ, sẽ sống mãi trong cõi u minh. Đó là tín chỉ của công án (thoại đầu) ‘Ưng vô sơ trụ, Nhã sanh kỳ tâm’, nghĩa là đừng bám trụ một chỗ, tâm sẽ mở sáng ra. Ngày xưa, Lục tổ Thần Tú làm bài kệ với đại ý ‘Bồ Đề là thân thọ, hạng tu hành phải nương vào’. Lục tổ Huệ Năng thì nói trái lại: ‘Thân Bồ đề không thọ, bám trụ vào sẽ không giác ngộ’. Trong Pháp Bảo đàn kinh, Lục tổ Huệ Năng có diễn giảng ý nghĩa Bác Nhã Bala Mật rất rõ ràng. Theo Lục Tổ Huệ Năng, các pháp ấy chỉ là giả tạm mà thôi. Khi ý thức được chữ phương tiện để tu hành thì chỉ trong một chốc lát sẽ thành Phật ngay (trực hỉ nhân tâm, kiên tinh thành Phật). Trái lại, Lục Tổ Thần Tú bám trụ nơi thân thọ bồ đề, triết thuyết của ông kém hơn của Lục tổ Huệ Năng, nên phải bị mai một. Trong giới Phật giáo bảo rằng hình tướng kinh kệ, ca dương ngày nay trong thiền môn là ảnh hưởng lối tu của Lục tổ Thần Tú.

Trong Đại thừa Kim Cang kinh, Phật Thích ca có nói với ông Thần Tú Bồ đề rằng: ‘Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, tại nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai’, nghĩa là, ‘Nếu lấy sắc ra mắt ta, nếu lấy âm thanh cầu khẩn ta, ấy là hàng tà đạo, không bao giờ thấy được Như Lai’. Nếu là bậc thượng trí đều cầu hình tượng hay phương tiện bề ngoài, cái hình tướng phương tiện sẽ thất bại trên con đường tìm cầu quả Phật. Thiền sư Đạm Hà Thiên nhiên chỉ tượng Phật bằng gỗ để đốt lửa sưởi ấm. Đó là ý chỉ việc buông phương tiện ra để qua bờ giác.

Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật có thuyết: ‘Nhất thiết chư hiểu pháp, như mộng huyền,như bào ảnh, như lộ diệc, như điện ung tác, như thị quán ” , nghĩa là tất cả các pháp như giấc mộng, như bọt nước, như sương, như chớp, phải xét hiểu rõ ràng’. Các pháp tức là những phương cách tu niệm hình tướng, những thứ ấy không thật, kẻ tu hành muốn giác ngộ, giải thoát phải tạm nương và đứng trên các pháp ấy rồi bỏ đi không được, để các pháp ấy vây quanh đè nén. Trong thiên sử có chép chuyện Thiền sư Bách Trượng Hòa Hải đưa ngón tay chấm mục viết chữa Phật trên tảng đá rồi ngồi lên trên để đánh thức tâm tánh của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Bởi vì Bách Trượng thấy Sư Mã Tổ đang gánh nặng cái phương tiện trên vai. Kệ Phật có nói:

- Nhược nhơn dục liểu tri  
- Tam thế nhất thiết Phật  
- Ưng quán pháp giới tánh  
- Nhất thiết do tâm đạo.   
nghĩa là:  
Nếu người muốn biết rõ,  
Ba đời các đức Phật  
Xét về trong giới tánh  
Tất cả do tâm thanh.   
Đại khái chữ phương tiện là thế. Nhưng ta xét thấy rõ đâu có Phật tử, thầy tu nào buông bỏ cái phương tiện đâu ! Họ không dám bỏ cái phương tiện ấy, vì nó là nguồn sống của họ, nếu họ không buông xả, chắc chắn họ sẽ chết khô, không phải chỉ ngày nay mới có thế, mà đến ngàn sau cũng y như vậy thôi. Thấy các sách sử ghi lại có nhiều vua chúa Hoa Việt thấy đạo Phật cứ di hành tệ trạng xấu xa trong chốn thiền ôn, họ chướng tai gai mắt, bắt buộc phải ra tay tẩy trừ. Mặc dù bị tẩy trừ, song gặp được vua nào sùng thượng Phật giáo, thì cái hình tướng sai lầm lại sống dậy và lan tràn. Đời nhà Đường, ông Hàn Dũ thấy chương tai gia mắt việc xây chùa đúc tượng, làm chay, nhất là việc nuôi xương Phật, ông đã liều lĩnh can vua, trong lá sớ có câu: ‘Sao bệ hạ mê muội tin vào cái xương mục nát ấy, thần xin Bệ hạ hãy đem gói xương ấy liệng xuống dưới thành để chỉnh đốn lại thánh giáo’. Vua nổi giận hạ chiếu luu đày ông ra tận Triều Dương cách kinh đô tám ngàn dặm. Hàn Dũ chán ngán mà thốt lên:

‘. . . Bản vị thánh minh trừ tệ chính,  
Cảm tương suy hủ tích tan niệm. ’  
Đại ý:  
‘Lòng muốn thánh quân trừ mối tệ,  
Ta nào lo sợ cái thân già. ’

Ngày xưa Phật cho ta dùng phương tiện rồi bỏ đi. Phật đâu có bảo bày biện cách thức thờ hình tượng như ngày nay. Thế mà trong thiền môn khư khư ôm ấp sự sai lầm đó. Vậy xưa nay ai là kẻ giác ngộ giải thoát ? Người theo đạo Phật mãi ngồi trong thuyền lênh đênh phiêu dạt triền miên trên sông mê bể khổ, hết đời nầy sang đời khác tiếp tục bị chìm đắm giữa hố sâu.

Phật Adiđà và cõi Niết Bàn

Trong kinh Adiđà, Phật Thích ca nói rằng trong cõi cung trời đạo lợi kia có một vị Phật hiệu Adiđà làm Giáo chủ thế giới Tây Phương. Vị Phật nầy cũng là một chúng sanh tu thành Phật trong khoảng thời gian theo kinh Phật gọi là ‘Vô lượng A tăng kỳ kiếp’, rất xa xưa. Phật Thích ca mô tả thế giới của Phật Adiđà làm chủ gọi là nước Cực lạc. Sự vinh hiển nơi nầy không cùng tận, vàng ròng, bửu thạch,v. v. . . chỉ dùng để xây tường, xây nhà, cuộc sống nơi đó không già, không chết, không lo chuyện đói no, v. v. . . Phàm ai muốn vô thế giới ấy, phải tu hành tinh tấn luôn luôn niệm Phật hiệu Adiđà, khi chết sẽ được sứ giả của Phật rước về Tây phương. Bởi thế, mới khởi lập ra Tịnh độ tông, lấy kinh Adiđà làm đích, những ai hành trì theo Tông phái nầy họ hi vọng sẽ vô được Cực lạc. Hàng Phật tử từ xưa nay tu hành với mục đích cuối cùng là phần hồn sẽ được siêu thoát về cõi Tây phương.   
Có điều đáng nói ở đây là Phật Thích ca từng bảo: ‘Thập phương chư Phật cũng là hàng chúng sanh tu thành Phật, chư Phật cũng không tế độ được ai, duy Phật Adiđà sẽ tế độ linh hồn nào thường đọc tụng Phật hiệu Adiđà. Như vậy, phẩm vị và quyền năng của Phật Adiđà cao hơn các Phật khác. Kệ Phật có câu:  
Ai hà thiên xích lãng khổ hải vạn trường ba.   
Dục thoát luân hồi khổ.   
Tảo cấp niệm di đà.   
nghĩa là:  
Sông vẫn ngàn thước sóng  
Biển khổ vạn ba đào  
Muốn ra khỏi chốn ấy  
Gấp rút niệm di đà.

Tuy nhiên, trong Phật giáo lại liệt kinh Adiđà thuộc hàng tiểu thừa (xe nhỏ) dùng cho hạng hèn thấp, phải dùng cái Cực lạc Niết bàn để khích lệ họ. Riêng giới thiền sư tài giỏi không bao giờ nói tới chuyện tu hành để sớm về nơi Cực lạc hưởng nhàn. Họ chỉ hành thiện trong cảnh thanh tịnh chứ không gỏ mõ, tụng kinh ê a ỏm tỏi, và chẳng thấy hạng thiền sư nào khuyên nên niệm Ađđà Phật để được cứu độ. Đến như các thiền sư danh tiếng như Mã Tổ Đạo thất Lâm tố Nghĩa Huyền đã dùng hèo đánh hoặc tát tai la lối khi có đệ tử hỏi cách tu hành nào tiện nhất để vô Niết bàn Cực lạc.

Tại sao có lúc Phật nói không ai cứu mình được mà chính mình phải tự cứu, có lúc lại nói tụng niệm danh Phật, sẽ được Phật cứu, hồi khác lại nói đó là phương tiện chứ không phải cứu cánh. Còn giới thiền sư tài năng cao hơn thì lại không chấp cái thuyết ấy để vô Cực lạc hay Niết bàn. Chỉ có hạng thầy tu thấp kém và hàng Phật tử tại gia là thờ lạy và tin tưởng tuyệt đối mà thôi. Nếu đó là phương tiện, thì ta có quyền kết luận rằng cõi Cực Lạc Niết bàn của Phật giáo chẳng qua là sự mơ hồ, huyễn hoặc. Vả lại, Phật Thích ca cũng có thể xác con người, không bao giờ cứu được ai thì làm sao biết được chuyện trên trời dưới đất.

Địa Tạng Vương Bồ Tát và Địa Ngục

Hết nói chuyện trên trời, Phật Thích ca cũng nói chuyện dưới âm phủ. Am phủ của Phật Thích ca nói không phải như trong quyển “Chân giả luận” của đạo Tin Lành nói về họ Tào, họ Hứa, họ Ma, họ Quỉ, v. v. . .   
Trong một lần thuyết pháp tại vườn của ông Cấp Cô Độc thuộc nước Xá Vệ, Phật Thích ca khởi giảng về cõi u minh. Theo Địa tạng kinh, thì trong chốn u minh, hay gọi là Địa ngục ấy có một vị gọi là Địa Tạng Vương Bồ tát làm giáo chủ cai quản cõi ‘Nam Diêm Phủ đế’. Nơi Diêm Phủ đế tức Địa ngục có cả thảy 10 cửa ngục, mỗi cửa ngục có một vị cai quản gọi chung là lũ Quỉ sứ đầu trâu mặt ngựa chuyên môn hình phạt các vong hồn có tội trên trần gian chết xuống. Theo kinh nầy, ai trên thế gian ăn ở bất nhân, không kính sợ chư Phật, không biết làm lành lánh dữ, khi chết sẽ sa vào chốn nầy để luyện tội. Thời gian luyện tội dài ngắn tùy theo việc làm của người đó trên dương thế. Mãn hạn luyện tội, linh hồn ấy được cho đi đầu thai. Bồ tát Địa Tạng Vương đáng lẽ làm Phật rồi, nhưng ông có hứa rằng khi nào trong Địa ngục không còn một chúng sanh luyện tội thì ông mới thành Phật.   
Phật Thích ca cũng thương chúng sanh phạm tội bị hình phạt dưới Địa ngục, nên Người cũng thuyết một câu thần chú để phá Địa ngục là “An già la đế, gia ta bà ha ”. Cứ vô chùa gióng đại hồng chung (chuông lớn) đọc câu thần chú ấy tức thì Địa ngục tự nhiên mở ra và các linh hồn có dịp vượt ngục lên thế gian.

Địa Tạng kinh cũng thuộc hàng kinh cho giới tiểu thừa, đọc qua kinh nầy, ta thấy có nhiều chỗ khôi hài quá. Nếu quả thật có cõi Nam Diêm phủ đế tức là Am phủ như vậy, thì bây giờ các nhà địa chát đã tìm thấy. Vả lại trong kinh Vu lan, Phật Thích ca có dạy: ”Nếu ai có cha mẹ lúc sanh tiền làm ác, khi chết xuống Am phủ sẽ bị định tội. Muốn trả hiếu cho cha mẹ phải thỉnh chư tăng hiệp lại chú nguyện, thì linh hồn sẽ siêu thoát lên cõi Niết bàn ”. Nếu quả vậy, ắt hạng giàu có, linh hồn cha mẹ được lên Niết bàn hết; còn hạng nghèo khổ thì linh hồn cha mẹ sẽ bị mãi mãi ở chốn Địa ngục.

Một câu chú “An già la đế gia ta bà ha” mà có thể phá được cửa Địa ngục, cho các linh hồn vượt ngục, như vậy Phật Thích ca đã can thiệp vào nội tình của chốn u minh, gây mất trật tự và khó khăn cho Bồ tát Địa tạng cùng Thập điện Diêm vương.

Người theo Phật giáo rất sợ Bồ tát Địa tạng càng tìm cách lấy cảm tình với ‘Thập điện Diêm vương’. Trong chùa thì ngôi vị cao nhất là Phật Adiđà giáo chủ thế giới Cực Lac, và thờ Địa Tạng vương Bồ tát cùng Thập điện Diêm vương.

Thật ra kinh Địa Tạng mà Phật Thích ca thuyết với mục đích hù dọa loài người, nhờ đó họ chừa bỏ bớt sự ác, hung hăng, chứ thật ra không có. Bởi vậy, Địa Tạng Bồ tát, Thập điện Diêm vương là các nhân vật giả tưởng của Phật Thích ca.

Phật Thích ca là một Triết gia lớn, một nhà cách mạng tài ba, mục đích của Ngài là xóa bỏ cảnh đau khổ giai cấp tại Ấn Độ thời bấy giờ, làm gì Người biết được chuyện Niết bàn Địa ngục. Bởi vậy, hai quyển kinh Adiđà và Địa Tạng là dùng dể hù dọa và khuyên giới Phật tử ăn hiền ở lành mà thôi.

Quán Thế Âm trong Phật giáo

Trong Phật giáo có một vị Bồ tát danh hiệu là Quán thế âm, giới Phật tử ai ai cũng thờ lạy tụng niệm, nhưng rất ít người hiểu biết về nguồn gốc vị Bồ tát nầy.   
Bồ tát nguyên gốc chữ Phạn được người Trung quốc dịch âm là ‘Bồ đề tát dỏa”, gọi tắt là Bồ tát, có nghĩa là hạnh nguyên rộng lớn bao la, đắc được quả Phật, tuy nhiên vì đại nguyện tế độ chúng sanh nên chưa nhận quả Phật. Trong Phật giáo thấy có nói ba vị đạt đến quả Phật thừa, nhưng vì đại nguyện chưa xong, do đó vẫn còn là Bồ tát, đó là Bồ tát Di lặc (còn gọi là Từ Thị), Bồ tát Địa Tạng và Bồ tát Quán thế âm.   
Bồ tát Quán thế âm gốc tích không phải như trong quyển Chân giả luận Tin Lành đã nói, Trước thời nhà Đường, bên Trung quốc đọc là Quán thế âm, nhưng sau đó vì phạm húy của vua Đường thái tôn (Trình Quán), nên đọc lại là Quan, mặc dù vẫn viết chữa Quán. Người Việt nam phần đông hiểu Quán thế âm qua tác phẩm Quan âm thị Kính, do đó hình tượng Bồ tát Quán thế âm thờ ngày nay là vẽ theo trong tác phẩm thơ Quan âm thị Kính. Quan âm đứng trên tòa sen, tay cầm cành liễu, tay nâng bình tịnh thủy, đứa đồng tử đứng sau Quan âm là con trai của thị Kính, một con chim tha xâu chuỗi đó là vong hồn chàng Thiện sĩ chồng của thị Kính. Thật là hài hước hoang đường, thế mà xưa nay hàng Phật tử cứ cho đó là Phật.   
Quán thế âm hay Quan thế âm, nguyên gốc chữ Phạn Bali viết là Loke ara hoặc Lokevacra, tiếng Trung quốc dịch là Quán tự tại hay Quan thế âm, có nghĩa là từ bi tế độ khi nghe tiếng kêu oan. Trong kinh điển nhà Phật thấy có nói đến Quán thế âm ba lần. Một lần trong Đại thừa Diệu pháp Liên hoa kinh, phần Phổ môn; một lần ở thuyết phẩm kinh Bác Nhã Bala Mật với danh hiệu là Quán tự tại; Một lần thuyết thần chú Đại bi với danh hiệu là Thiên thủ thiên nhãn vô ngai. Đại bi kinh nói về Quán thế âm rõ nhất là phần Phổ môn. Trong phần nầy không thấy Phật Thích ca nói Quán thế âm Bồ tát là nam hay nữ, chỉ thấy Phật Thích ca thuyết minh hạnh nguyên, quyền năng của Quan âm vô tận ý và độ chúng sanh.   
Phật Thích ca bảo rằng ai gặp bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào dù ở đâu , hễ niệm danh hiệu Quán thế âm thì được cứu . Hình tướng Quan âm , Phật Thích ca không nói nhất định , nhưng cho biết rằng tùy lúc , tùy nơi , tùy hoàn cảnh mà Quan âm thị hiển , có thể là đàn ông, hay đàn bà , có thể hiện ra tu sĩ , Thiên đại Tướng quân hoặc cả Thiên long Dạ Xoa quỉ , rồng , v. v . . . Quan âm có đủ nghìn tay , nghìn mắt , nghìn tai , do đó có thể thấy và nghe được khắp nơi , bất cứ ai kêu cầu , thì có Quan âm đến. Kết luận, Phật Thích ca thuyết về Quan âm rằng:  
“Diệu âm Quán thế âm- Phan âm Hải triều ân - Thắng bỉ thế gian âm. (Một thứ âm thanh vi diệu để tuyên úy, âm thanh cao mạnh hơn âm thanh hải triều, thắng tất cả mọi âm ba trong thế gian )  
Quán thế âm rất được hâm mộ khắp nơi vì Phật Thích ca đã từng bảo: “Phật không cứu ai được”, nay chỉ rõ một người cứu độ thì có chi sung sướng bằng. Phật giáo truyền sang Tây Tạng bởi phái Mật tông, với phần kinh Phổ Môn Mật được Tây Tạng chấp nhận, họ luyện chú, luyện bùa, mà thần chú đại bi và các chú khác lại do Quán thế âm thuyết. Người Tây Tạng tạc tượng Quán thế âm là hình người đàn ông thật mạnh khỏe uy nghi và dường như ở xứ đó hình tướng và ý nghĩa Quán thế âm chủ trì cả tâm hồn họ.   
Phật giáo Ấn Độ truyền sang Trung quốc, thì hình tượng Quán thế âm không phải là đàn ông như bên Tây Tạng, mà hình tướng không phân biệt đàn ông hay đàn bà, đầu thì đội mão có tượng Phật Adiđà ở phía trước, y phục sặc sỡ, cổ đeo chuỗi cườm vàng ròng tua tủa, tay quyết ân Tam muội đứng trên tòa sen. Người Trung quốc cũng rất kính sợ và sùng bái Quán thế âm, họ lại nói rằng Quan âm ở tại Nam Hải thuộc Trung quốc, khi cầu khẩn chắc mau chóng hơn, bởi đó còn gọi là Nam hải Quán âm. Các Thiền sư Trung quốc lại đặt thêm “Thập Nhị Đại Nguyên” rồi ráp vào phần Phổ môn cho rằng đó là Phật Thích ca thuyết. Về sau người ta dịch Diệu Pháp Liên hoa kinh từ tiếng Phạn ra, thì không thấy Mười hai nguyện đó, cho nên khẳng định Mười hai nguyện là ngụy kinh.   
Tại Việt nam ngày xưa, hình tướng Quán thế âm cũng giống kiểu mẫu của Trung quốc. Kể từ khi tác phẩm Quan âm thị Kính ra đời, thì ảnh tượng Quán âm lại một phen biến thể, ngoài một phần lớn ảnh hưởng Nam hải Quán âm trong Tây du ký. Bởi cớ ấy, Việt nam lại tưởng tượng Quán thế âm là phái nữ nên họ còn gọi là Phật Bà.   
Quán thế âm theo Việt nam vẽ là một cô gái rất đẹp, yểu điệu, uyển chuyển, tha thướt như một nàng tiên đứng trên tòa sen, tay cầm bình nước và cành dương liễu sấm kinh gọi là ‘Dương chi tịnh thủy’. Nếu vẽ ngồi trên tòa sen cũng vẽ dáng đàn bà áo quần mão miện sặc sỡ.   
Phật giáo vào đến người Chàm (Cham-pa - Chiêm thành), thì hình tướng Quán thế âm lại khác.   
Phật giáo vào Chiêm thành rất sớm qua ngõ phía Nam, nhưng không được thịnh hành. Qua đến triều vua Indra’aratt (ngang triều Đường Đức Tôn bên Trung quốc). Phật giáo mới được thịnh hành. Vua nầy rất sùng thượng Phật giáo tại Đông dương - Quảng Nam (thời đó gọi là Indrabura), vua nầy cho xây chùa đúc tượng Phật, và đặt nơi ấy làm kinh đô Phật giáo của nước Chiêm thành. Vua xuất công quỹ xây một ngôi Quốc tự rất lớn, sai sứ giả qua tận Tích lan thỉnh kinh cầu sãi về dạy đạo. Rủi thay vua không có con, người em (hay cháu) được lập làm Thái tử nối ngôi. Tân vương nầy theo đạo Hồi của Giáo chủ Mahomed, do đó rất ghét Phật giáo, kể từ đó Phật giáo tại Chiêm thành bị ngược đãi và bài trừ tận gốc rễ. Di tích ngày nay còn lại là một tượng Phật Adiđà bằng đá, nhưng cái đầu đã bị các nhà khảo cổ Pháp cắt đem về nước, và tượng Quán thế âm cũng bằng đá hiện để tại Cổ Viện Chàm (Đà nẵng).

Quán thế âm của Chàm thì khác, không y phục sặc sỡ như của Việt nam, trái lại, Quán thế âm Chàm chỉ mang một cái xà rong (cái váy) che phần dưới, phần trên cởi trần khoe bộ ngực to.

Với quan niệm của người Chàm, thì bộ ngực to, no tròn biểu hiện cho tình mẫu tử bao la. , họ nhìn với đôi mắt thiêng liêng sùng bái. Bởi thế, họ cần phải chạm bộ ngực thật no tròn để nói lên hạnh từ bi tế độ, cứu khổ của Bồ tát Quán thế âm.

Những trang vừa qua, chúng ta đã tìm hiểu Quán thế âm của Ấn Độ, Tây Tạng, Trung quốc, Việt nam, Chiêm thành, bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu chủ đích của Phật Thích ca thuyết về Quán thế âm trong phần kinh Phổ Môn có ý nghĩa gì ?  
Trong nhà Phật có Lục độ Ba la Mật là:  
1. Bố thí (Giúp đỡ cúng dường).   
2. Trì giới (răn giữ giới cấm)  
3. Nhẫn nhục (nhường nhịn)  
4. Tịnh tấn (trong sạch tấn bộ)  
5. Thiền định (yên nghỉ nhập thiền)  
6. Trí tuệ (sáng suốt khôn khéo).

Trong sáu điều đó, quan trọng nhất là Bô thí - Bố thí là giúp đỡ, cúng dường. Trong Bố thí có ba cách khác nhau: Tài thí, Pháp thí, Vô úy thí.

- Tài thí là dùng của cải của mình đem giúp đỡ kẻ nghèo khó.   
- Pháp thí là đem đạo thuyết giảng hướng dẫn con người từ bỏ nẻo ác trở về đường thiện.   
- Vô úy thí là đến an ủi vỗ về khi người ta đang sợ hãi trước một sự việc. Kẻ có hạnh vô úy thì phải kịp thời đến tuyên úy cho. Theo Phật Thích ca thì trong ba cách bố thí đó, chỉ có vô úy thí là quan trọng nhất. Người nào thường sử dụng hạnh vô úy để bố thí cho kẻ khác, thì công đức sẽ vô lượng vô biên.   
Phật Thích ca thường dạy tự giác tự độ, đừng cầu cạnh vô ích nơi chư Phật, nhưng phải hiểu rằng đối diện với các nghịch cảnh của xã hội và thiên nhiên, con người sẽ kinh khiếp, và đưa đến sự bất lực trước các tai họa ấy. Để tăng cường từ đây về sau, phải bình tĩnh tâm trí, cần có một chỗ nương dựa về tâm linh, Phật Thích ca đã đưa ra một đấng có quyền phép mà tăng chúng Phật tử phải cần khẩn, đấng có quyền phép đó là Quán thế âm. Như vậy, Phật Thích ca đã bố thí Vô úy thí cho Phật tử. Phật Thích ca đã không phò hộ, cứu độ được bất cứ ai, mà mỗi người phải tự cứu, thế thì tại sao Bồ tát Quán thế âm lại có quyền năng ấy? Đọc kinh Phổ Môn, chúng ta thấy Bồ tát Quán thế âm có quyền năng như một Thượng đế, vậy thì Quán thế âm còn quyền năng giác ngộ và siêu việt hơn Phật Thích ca sao?

Phật Thích ca thuyết về Phật Adiđà và cảnh cực lạc, Địa Tạng Bồ tát với cõi Am phủ, Quán âm Bồ tát với những quyên năng vô số chẳng qua là những chuyện tưởng tượng dùng để hù dọa loài người đừng độc ác, khuyến khích họ làm lành và đưa ra một đấng quyền năng chuyên lắng nghe chúng sanh kêu cầu để đến cứu độ. Một người đang kinh khiếp trước các hình bóng ma quỉ trong đêm tối giữa chốn đồng hoang, họ sợ quá có thể nhớ đến câu kinh trong phần Phổ môn:

“Hoặc ngộ án La sát, độc long chư quỉ đẳng, niệm bỉ quan âm lực, chúng oán tất thôi tán ” nghĩa là: “Rủi gặp quỉ la sát, rồng dữ cùng nhiều loại quỉ, bèn niệm hiệu quan âm, các thứ ấy đều tan biến. Vì vậy, họ thường niệm ‘Nam mô đại từ đại bi tam thinh cứu khổ, cứu nạn linh cảm ứng Quan thế âm Bồ tát’, tức thì họ hết sợ vì nghĩ rằng đã có Quán thế âm đứng bên và tinh thần họ chánh định thì các hình ma bóng quỉ kia tan mất.

Phật Thích ca đã làm một công việc bố thí vô úy cho Phật tử, chẳng qua Phật Thích ca cũng là một nhà tâm lý học giỏi biết đoán được ý chỉ tâm lý của loài người. Còn các hình tướng Quán thế âm nói trên là sản phẩm của con người, tất cả đều hoang đường, vô nghĩa. Đúng như câu kệ:

“Ưng quán pháp gới tính,   
Nhất thiết do tâm đạo ”

Hay trong kinh: “. . . Nhất thiết chư hữu pháp,… như lộ diệc như diện,… ưng tác như thị quán ”.

Nhất là hàng Phật tử càng phải xét cho kỹ.

Vấn đề ăn chay và cử sát sanh trong Phật giáo

Một người mới đầu Phật được nhà chùa ban cho tờ giấy qui y gồm có các điều gọi là “Tam qui Ngũ giới ”.

Tam qui là: qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng.

Ngũ giới là: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, và ăn chay.

Nhà Phật dạy rằng chúng sanh bốn loại là thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh, đều có sự sống như nhau và có cả tiền kiếp cũng như hậu kiếp. Nhìn một người giàu sang quyền quí, hay cùng đinh lao khổ, nô tì, hoặc sự sống lao khổ của loài vật như bò, trâu ngựa. . . thì biết được tiền kiếp của họ, hay loài đó. Cũng như thấy hành động của người kia lành hay dữ sẽ biết được kiếp sau của họ. Nhà Phật có câu:

Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị   
Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị   
nghĩa là:  
Muốn biết kiếp trước người, hãy nhìn kiếp sống nầy   
Muốn biết kiếp mai sau, nhìn xem hành động họ.

Vậy muốn khỏi vào chốn địa ngục phải cử sát sanh ăn chay, niệm Phật. Thiền sư Qui Sơn Linh Hữu có soạn ra một số giới luật để trừng giới cho hàng tu hành. Trong đó quan trọng nhất là phải ăn chay và cử sát sanh. Bởi vì ăn cá thịt thì ham muốn đủ thứ, dục vọng tăng tràn, tội lỗi sẽ chồng chất đầy dẫy. An chay là phương cách để dẫn đường cho sự giải thoát.

Tuy nhiên xét kỹ lại thì Phật Thích ca không buộc ăn chay mà lại cho phép hàng đi tu được ăn tam tinh nhục . Tam tinh nhục là bất văn kỳ thanh (tai không nghe tiếng con vật kêu la khi bị giết), bất kiến kỳ sát (mắt không nhìn thấy con vật bị giết), tự thân bất sát (không phải chính mình giết). Tóm lại, cá thịt ở đâu mang đến thì người tu có quyền ăn. Ngày xưa, Phật Thích ca có lúc ăn chay, có khi cũng ăn cá thịt. Ngày nay chi phái Phật giáo nguyên thủy (Theravada) là ăn cá thịt, họ lý luận rằng tam tinh nhục ngày xưa Phật đã cho phép.

Phật giáo Bắc tông tự xưng là Đại thừa, trên giáo luật ăn chay, nhưng thực tế chẳng mấy ai giữ giới. Phần đông họ hay dùng tam tinh nhục và có khi ăn tự do. Thịt cá chỉ là chất nuôi dưỡng con người, trước khi Tạo hóa sanh dựng con người, thì các loài khác đã sanh trước. Như vậy phải chăng loài người được ăn thịt tất cả các loài khác? Nếu bảo rằng ăn chay mau thành Phật, mau vô Niết bàn thì thật sai lầm.   
1. Muốn mau thành Phật, thích vô Niết Bàn là phạm tội tham lam vọng tâm sẽ không bao giờ đạt được theo ý muốn.   
2. Phật Thích ca từng tu ép xác ăn chay, sau kiệt sức mới thấy được sự sai lầm của việc ăn chay, Người bèn uống sữa bò tươi và ăn các chất khác để bồi bổ, nhờ đó thân thể tráng kiện để giác ngộ.   
Câu phương ngôn: “Một tinh thần minh mẫn trong một thân thể tráng kiện ” là chân lý vậy.   
Vào thời Nhà Trần ở nước ta, một dịp bà Khâm Từ Hoàng hậu (vợ vua Trần Nhân Tôn) thết đại yến đãi hoàng tộc. Trong bữa tiệc, bà có dọn sẵn một mâm chay cho Tuệ Trung Thượng Sĩ là anh ruột của bà, vốn là một Thiền sư. Nhưng Tuệ Trung vào bàn ăn cá thịt. Cả thực khách và Hoàng hậu rất đỗi ngạc nhiên, Thiền sư dường như không để ý đến mọi người. Sau Hoàng hậu mới hỏi:  
- Bạch Thiền sư, tại sao Ngài lại ăn thịt cá ?  
Thượng Sĩ xuề xòa trả lời:  
- Anh chẳng phải Phật, Phật chẳng phải anh; Anh chẳng cầu Phật, Phật chẳng cầu anh. Hoàng hậu không nghe bậc cổ đức nói ‘Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát’ đấy ư.   
Như vậy, ăn chay và giải thoát thành Phật nào có liên quan gì ! Lục Tổ Huệ Năng ngày xưa đã nhận Y Bát của Ngũ Tổ Hoàng Nhân rồi mà còn ăn thịt với đám thợ săn trong lúc tỵ nạn. Thật tình mà nói, ăn chay ép xác làm cho thân thể mỏi mệt, tinh thần bất ổn, khó phân biệt đâu là chân lý.   
Đành rằng trong thịt cá có nhiều chất độc, ta sử dụng không đúng cách, không hợp vệ sinh thì hại thân thể. Nếu vậy ta cũng có thể dùng chung với các thứ rau cải và ngũ cốc khác, thì vẫn hay hơn.

Nhưng có một điều xin hỏi thử, từ xưa đến nay ai là bậc tu hành dám vỗ ngực quả quyết suốt đời vẫn ăn chay diệt dục ?

Vấn đề cử sát sanh  
Cử sát sanh nghĩa là đừng giết người hại mạng, chứ không phải cử giết các sanh vật khác. Nếu tất cả loài người trên trái đất đều cử sát sanh, thì các loài thú vật sẽ tràn làn đầy dẫy và trở lại làm hại loài người. Nhà Phật khuyên đừng hại mạng giết người, nhưng gặp phải trường hợp giết cũng phải giết. Giết người để cứu người, vì quyền lợi đất nước giết giặc, thì sự sát sanh ấy sẽ không phải là quả báo. Phật Thích ca dạy Phật tử nên giữ hạnh từ bi, nhưng trường hợp cần dùng sức mạnh để đối phó, dĩ nhiên phải tự vệ, đó là lẽ Đại Hùng, Đại Lực, Đại từ Bi. Vũ khí trong Nhà Phật dùng đến cũng có ba thứ, ấy là: Bảo kiếm, Khí kiếm, và tuệ kiếm. Bảo kiếm dùng để giết người, Khí kiếm dùng để áp đảo tunh thần người, Tuệ kiếm dùng để cảm hóa người. Là Phật tử, cần phải hiểu rõ để khỏi quay cuồng trong tăm tối tội lỗi mê muội.   
Thời Nhà Trần, giặc Nguyên xâm lấn nước ta, thế giặc như vũ bão, ba vua Trần phải bôn tẩu. Lúc bấy giờ có Hoà thượng Tuệ Trung Thượng Sĩ là Trần Quốc Tảng (em ruột Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh ruột của Khâm Từ Hoàng hậu), rất giỏi võ nghệ binh pháp, đứng trước cảnh quốc biến gia vong, ông quyết. . . Chùa am bể lửa… tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha. . .   
Tuệ Trung thượng Sĩ phải dùng đến Bảo kiếm, cởi áo nâu sòng, thân mang nhung phục, nắm quyền đại tướng, vác đao lên ngựa, xông ra trận chém giặc như chém chuối. Quân giặc bị quét sạch ra khỏi bờ cõi, ông vô chùa tiếp tục tu. Hạnh tu của ông nổi tiếng qua đến Trung quốc và được suy tôn là Thượng sĩ (cũng là quả Phật), người Trung quốc suy tặng là Bồ tát Nam phương.   
Trong Đại nam Nhất thống chí, quyển Tỉnh sử Quảng nam, có Hoà thượng Võ Đức Nghiêm tức là sư pháp danh Kim Minh Giác Trung, đời chúa Nguyễn Phúc Thuần cũng có việc làm như Thượng sĩ Trần Quốc Tảng, được vua chúa khen tặng suy tôn.   
Qua hai hình ảnh ấy, các bậc đó cũng ăn thịt cá giết người, chẳng lẽ mang tội sát sinh sao ? Tóm lại, đừng giết người hại mạng một cách vô lý, bất nhân. Nhưng gặp phải kẻ thù tai hại cho tổ quốc là phải giết giặc. Nếu mãi bo bo ôm ấp hạnh ăn chay, cử giết gà giết vịt, heo bò, để thành Phật, hay để khỏi vô địa ngục, là một điều sai lầm rất trầm trọng của Phật giáo hiện nay.   
Ong Thái dịch Lý Đông A, trong tác phẩm Đạo Trường Ngâm, có viết:  
Ước được tráng sĩ vài nghìn muôn  
Cùng ta dong ruỗi khắp doanh hoàn  
Lập lại giang sanh xưa bách Việt  
Dựng nên thế giới mới duy dân  
Chèo sang một bến bờ cực lạc,  
Vớt lấy trăm miền biển trầm luân  
Làm tròn giấc mộng tiên sanh ấy  
Trở lại hang sâu nhập Niết bàn  
(Đạo Trường ngâm)

Phật giáo Ấn-Hoa-Việt

A. Phật giáo Ấn Độ :  
Phật giáo phát sinh tại Ấn Độ trước Công nguyên khoảng năm trăm năm dư, do Thích ca Mâu Ni sáng lập.   
Kể từ khi Phật Thích ca thành đạo đến đời Bồ đề Đạt ma là vị Tổ thứ 28 sang Trung quốc, độ một ngàn năm. Trong khoảng thời gian nầy, đạo Phật tại Ấn Độ có lúc thăng lúc trầm, khi hưng khi thịnh, chuyển mình biến thái đủ mọi hình thức. Khi Phật Thích ca còn tại thế, giáo pháp Người được truyền bá sâu rộng khắp cõi Ấn Độ.   
Lý do nào mà Phật giáo được truyền bá mạnh mẽ như vậy ?  
Mặc dù lúc bấy giờ tại Ấn Độ có Bà la môn giáo. Giữa Bàlamôn giáo và chính quyền có sự kết ước chặt chẽ , cùng nhau để củng cố cho nhau. Sự bất công giữa đạo và đời đầy dẫy, nhưng giới tu sĩ và vua chúa quí tộc so với các giai cấp Phệ xá , Thủ đà là và Balya thì rất ít . Phật Thích ca thấy rõ điều đó nên đã tung nhân sự ra khắp nơi giải thích cho dân chúng biết là “ giai cấp Thủ đà la , hạng Balya phải liên kết với Phệ xá để đánh đổ giai cấp Bàlamôn và Bát đế lợi . Quần chúng nghe qua rất tán thành , lại có một số Sát đế lợi ” chịu đứng chung với đại đa số, cho nên Phật giáo bành trướng rộng rãi và thành công.   
Sau khi Phật Thích ca tịch diệt, hàng đệ tử và môn duệ thay nhau đời nầy sang đời khác lãnh y bát làm Tổ sư. Có tất cả là 28 đời Tổ sư (kể luôn Phật Thích ca) ở tại Ấn Độ. Trong số nầy có những vị nổi danh đã trước thuật nhiều tác phẩm tư tưởng nổi tiếng. Như Thiền sư Long Thọ lập ra Thượng thừa Duy thức học, lưu truyền môn triết học thượng đẳng nầy đến tận ngày nay. Có nhiều vua chúa qui y theo Phật và ủng hộ tận tình, các Phật tích và chùa viện được lập ra rất đồ sộ trang nghiêm như vua A Dục (A so a) đã tích cực ủng hộ Phật giáo về cả mọi mặt và đó là thời kỳ vàng son của Phật giáo Ấn Độ.   
Sau khi Phật Thích ca tịch diệt đã có ba lần kiết tập trong Phật giáo, hai lần sau nội bộ bị chia rẽ trầm trọng. Phái Đại chúng bộ chủ trương canh tân Phật giáo và truyền sang ngã Tây Tạng, Trung hoa, gọi là Bắc tông. Phái Thượng tọa bộ có tư tưởng bảo thủ truyền về phía nam qua ngã Tích lan, Diến điện, Thái lan, Campuchia, Lào, gọi là Nam tông. Nam tông ngày nay qua Việt nam là phái Phật giáo Thevarada (tức Phật giáo nguyên thủy).   
Sau Phật Thích ca hơn một ngàn năm, phía Tây Ấn Độ có một đạo phát sanh là đạo Hồi. Đạo Hồi do giáo chủ Mahomed sáng lập, cũng thờ phượng Thượng đế gọi là Alah. Hồi giáo có một kinh chính là kinh Coran, truyền đạo bằng vũ lực, chiến sĩ Hồi giáo ra trận được chết đó là điều phước, nên họ không sợ chết và rất dũng cảm. Hồi giáo xâm lăng đến đâu đều bắt buộc người ta phải theo đạo, nếu không thì bị giết chết. Trong kinh Coran, giáo chủ Mahomed có bảo: “Ai động đến danh ta, ngươi hãy tắm trong huyết nó ”. Bởi đó hàng tu sĩ Hồi giáo luôn luôn mang gươm bên mình và đôi mắt cùng vẻ mặt sẵn sàng tung gươm chém gục kẻ nào không chịu theo Hồi giáo, hoặc phản lại đạo Hồi, giáo chủ Mahomed nói rằng ấy là đẹp lòng Thượng đế Alah.   
Đạo quân Hồi giáo rât hùng mạnh, đã xâm lăng Ấn Độ mấy lần, cứ mỗi lần xâm lăng, thì Bàlamôn giáo và Phật giáo bị tàn sát vô kể, hủy hoại kinh điển, đập phá đền đài di tích của Phật giáo, các công trình của vua A Dục bị tiêu hủy ngày nay chẳng còn lại bao nhiêu. Quân Hồi bắt buộc dân Ấn Độ phải bỏ đạo cũ và theo Hồi giáo. Trước các đợt sóng khủng khiếp của Hồi giáo, Phật giáo tàn lụn mau chóng và rút dần ra cố thủ tại đảo Tích lan. Rất may là đạo quân Hồi không ra đến Tích lan. Ngày nay Phật giáo tại Ấn Độ không có ảnh hưởng bao nhiêu, chỉ sót lại vài di tích của thời vua A Dục.   
Thiền sư thứ 27 là Bác Nhã Bala Mật nhận thấy tại An dộ không thể hành giáo được nữa, bèn giao Y Bát lại cho đệ tử lớn là Bồ đề Đạt ma lãnh ấn chỉ đời tổ thứ 28 và khuyên sang Trung quốc truyền đạo.

Kể từ đây bóng dáng Phật giáo trên đất Ấn Độ không còn nữa, thời vàng son đã lui vào dĩ vãng. Giờ đây người đến Ấn Độ chiêm bái Phật tích chỉ còn thấy cảnh:

Dấu xưa xe ngựa, hồn thu thảo  
Bạn cũ lâu đài bóng tịch dương.

Phật giáo Trung quốc hayThiền giáo Trung quốc

Phật giáo Ấn Độ truyền sang Trung quốc rất sớm, đầu đời nhà Tây Hán đã thấy bóng Phật giáo rồi. Phật giáo đến Trung quốc do hai ngả, một ngả đường bộ băng ngang Tây Tạng, một ngả đường biển mạn Đông Trung quốc. Khi qua đến Trung quốc, sắc thái Phật giáo đã biến thể mọi mặt như về y phục, nghi thức lễ bái, v. v. . . kinh kệ được các Pháp sư trí độ dịch từ tiếng Phạn ra Hoa ngữ, cộng vào đó có một số tăng sĩ giỏi lại ưa thích khuynh hướng Hoàng Lão và Mật tông, bày ra bùa phép, ngụy kinh, ngụy sấm, trộn lộn vào Phật giáo, cho nên hình thức Phật giáo Trung quốc biến thái khỏi đạo Phật Ấn Độ. đến khi Thiền tông thạnh hành, thì tại Trung quốc có thể nói không còn Phật giáo nữa mà là Thiền giáo.   
Bồ đề Đạt ma đến Trung quốc vào triều nhà Lương, ông mang theo bộ kinh Lăng già Tâm An làm tôn chỉ. Vua Lương Võ đế vốn là một ông vua mê say đạo Phật, đã xuất tiền xây cất chùa viện, đúc tượng vô số, lại cung cấp lương thực cho một đám tăng sĩ biếng lười trốn đời vào chùa ăn bám bá tánh thập phương. Nhà vua cho rằng như vậy là ơn phước. Hay tin có Bồ đề Đạt ma qua Trung quốc, vua sai sứ giả ra thỉnh về cung để khoe khoang việc làm của mình. Vua hỏi: “Từ ngày làm vua đến nay, trẫm đã xây dựng 72 ngôi chùa, bố thí cúng đường hằng vạn chúng tăng, vậy ơn phước công đức ấy lớn dường nào?”. Bồ đề Đạt ma xua tay lắc đầu nói: “Bệ hạ không có ơn phước chi cả !”  
Vua Lương Võ đế nổi giận đuổi ra khỏi cung và Đạt ma vào tu ở chùa Thiếu lâm, động Thiếu thất. Sau đó có Hoà thượng Thần quang tự chặt tay cầu pháp, Đạt ma thâu nhận cải pháp danh là Huệ Khả. Đạt ma dạy Huệ Khả chỉ truyền Y Bát đến đời tổ thứ sáu là dứt, vì xét thấy người Trung quốc tu hành vẫn cầu danh, ưa tranh giành phẩm vị trong cửa Phật. Huệ Khả trao Y Bát cho tam tổ Tăng Xáng, vị nầy mang phải bệnh cùi, nhân được Y Bát cũng di truyền đạo.   
Phật giáo Trung quốc không chấp nhận phe Đạt ma từ Ấn Độ qua là chánh giáo, họ công kích mạt sát dữ dội. Tam tổ Tăng Xáng đến giảng tại một nơi kia, bị Hòa thượng trụ trì cho là giảng tà giáo, sai đệ tử ra đánh Tăng Xáng gần chết. Tăng Xáng trao Y Bát cho Đạo Tín làm tổ thứ tư, Hoàng Khẩn làm tổ thứ năm ở tại đất Hoàng Mai. Ngũ tổ Hoàng Nhẫn có hai đệ tử giỏi là ThầnTú và Huệ Năng, hai ông nầy ganh tị nhau và đã sanh ra ý tranh giành Y Bát làm tổ thứ sáu.   
Lúc nầy thế lực của phái Đạt ma đã mạnh, có các vị tổ giỏi như Tăng Xáng đã chinh phục được các phe Phật giáo khác. Đến đời Lục tổ Thần Tú và Huệ Năng thì càng thịnh hành hơn nữa, nhưng lúc nầy không là Phật giáo của Thích ca Mâu Ni, mà đã hóa thành một thứ Thiền giáo của Trung quốc. Sau khi Ngũ tổ Hoàng nhẫn chết, Y Bát không biết rõ truyền cho ai, giữa hai ông Thần Tú và Huệ Năng đều cho là mình chánh thức lãnh Y Bát. Lục tổ Thần Tú lập ngành Thiền Bắc tiệm, rất giỏi, gây một thế đứng vững mạnh trên đất Trung quốc. Còn Lục tổ Huệ Năng về Nam lập ngành Thiền Nam Bổn cũng cường thạnh không kém phái Bắc Tiệm. Phật giáo lúc nầy gọi là Bắc tiệm Nam Bổn hay gọi Tiệm giáo và Bổn giáo. Cả hai bên công kích nhau kịch liệt, ghe phen dùng đến vũ khí giết nhau. Chính vì thế mà môn võ nghệ được dạy trong cửa chùa. Cả hai bên đều gây thế lực và yêu cầu đến Hoàng đế công nhận mình là chánh giáo. Vua Đường thái Tôn lúc bấy giờ thấy cả hai đều giỏi và cùng có y Bát như nhau, nên không biết công nhận ai chánh ai tà, cuối cùng vua xử hoà công nhận cả hai đều là chánh truyền Phật giáo của Bồ đề Đạt ma.   
Lục tổ Thần Tú lập Tiệm giáo phương Bắc. Tiệm có nghĩa là tu từng bước và giác ngộ từ từ, về sau mới thành Phật, nghi thức lễ bái rườm ra như: chuông mõ, tang nhập trống phách, ca dương, v. v. . . Sau khi ông chết, được vua Đường Thái Tôn làm bia ca tụng tài năng hạnh tu và ban tặng là Chơn Thiền Sư. Phái nầy chẳng có nhân tài, do đó về sau phái Bắc tiệm lần lần tàn lụi.   
Theo Pháp bảo tàn kinh thì Huệ Năng mới là người chánh thức được Hoàng Nhẫn trao Y Bát.   
Truyện kể Hoàng Nhẫn đang giữa đêm gọi Huệ Năng vào Thiền thất trao cho Y Bát và sai đi gấp về Nam. Lúc nầy Huệ Năng vẫn còn là một cư sĩ. Sáng sớm hôm sau, Thần Tú mới hay được nên nổi giận họp dàn em lại và sai em út là Huệ Ninh mang gươm đuổi theo giết Huệ Năng giành Y Bát lại. Huệ Năng phải trốn vô rừng và sống chung với đám thợ săn qua ngày tháng. Về sau ngành Nam Bổn của Huệ Năng hưng thịnh và có cớ nói rằng Bắc tiệm của Thần Tú tàn lụn là do không được Ngũ tổ Hoàng Nhẫn phó truyền. Lục tổ Huệ Năng chết cũng được vua Đường Thái Tôn ca tụng và công nhận là chơn truyền của Bồ đề Đạt ma.   
Kể từ đó Thiền giáo của Trung quốc là ngành Thiền Huệ Năng. Bắc tiệm Thần Tú còn di truyền lại các thứ mõ chuông lễ bái. Nam Bổn của Huệ Năng có nghĩa là ‘tu đốt giai đoạn’, không còn phải tu lâu mới giác ngộ mà chỉ trong một sớm một tối liền thành Phật ngay. Họ chủ trương không truyền dạy bằng chữ hay phương tiện hình tướng, mà truyền dạy bằng một lối riêng, cho nên các Thiền sư hay dùng công án (thoại đầu). Thiền Nam Bổn có bài:

Bất tập văn tự  
Giáo ngoại biệt truyền  
Trực chỉ nhân tâm  
Kiến tánh thành Phật.   
Huệ Năng có hai Đại đệ tử là Thanh nguyên hành tư và Nam Nhạc hoài nhương, không còn truyền Y Bát nữa, chỉ có tâm truyền. Có lẽ Huệ Năng sợ tranh giành trong cửa chùa, như kinh nghiệm giữa ông và Thần Tú, và cũng theo di chúc của Bồ đề Đạt ma. Kể từ đấy đạo Thiền của Trung quốc phân làm năm ngành gọi là Ngũ gia pháp phái: Qui ngưỡng, Tào Động, Lâm Tế, vân mộng, pháp nhãn. Cuối cùng chỉ có Thiền Tào Động truyền qua Nhật bản và Thiền Lâm Tế tại Trung quốc là thịnh hành, còn ba nhánh kia tàn lụn mất.

Phải công nhận rằng hầu hết các Thiền sư có danh trong sách vở đều giỏi cả, mỗi Thiền sư là một giáo sư dạy Triết đương thời. Các ông có lối giảng luận thuyết minh trôi chảy. Ngành duy thức họ được khai sáng thêm ra và dạy trong các chùa, nhờ đó mà Phật giáo Trung quốc thịnh hành . Các Thiền sư mỗi người có một lối lý luận hiểu biết khác nhau. Cũng cùng một câu hỏi mà mỗi vị giải thích trả lời mỗi khác. Ví dụ: Phật là gì ?

Lâm Tề lúc thì nói là “Càng thỉ quyết ” (Que cức khô), khi thì hét lớn rồi im lặng. Mã tổ có lần cầm hèo đánh túi bụi kẻ hỏi, lại có khi nói “Phùng Phật sát Phật. phùng tổ sát tổ ”(gặp Phật giết Phật, gặp tổ giết tổ) - xem trong Thiền luận của Su-tu-ki Trúc thiên và Tuệ Sĩ dịch). Cách thức đó gọi là dùng công án hay thoại đầu. Công án (Thoại đầu) chỉ dùng riêng cho một số Thiền sư tăng sĩ có trình độ, còn giới thấp thì tu hành bằng lối luyện du già (Yoga) của nhà sư Bàlamôn Ấn Độ. Giới nầy không có tụng kinh thờ Phật và không ưa nói chuyện Niết bàn địa ngục, thành Phật, thành tiên, họ bài bác chê bai kẻ nào hỏi việc lên cực lạc Niết bàn. Nếu ta theo dõi hành trình của họ,ta thấy gần như Thiền giáo Trung quốc phủ nhận cả cõi Niết bàn, và các cảnh giới khác mà Phật Thích ca thuyết, ta cũng không hiểu kết quả cuộc đời tu niệm của họ sẽ về đâu. Họ bảo có ý là hữu tâm, không ý là vô tâm; kẻ hữu tâm sẽ không bao giờ giác ngộ, chỉ có vô tâm mới giác ngộ mà thôi. Mà đã không có các cảnh giới của Phật Thích ca nói, thì cái vô tâm giác ngộ sẽ đi về đâu ? Đã không chấp nhận việc làm làm Phật, cho đó là hư ảo, thì tu làm gì cho mệt sức, đó là những điều mâu thuẫn trong Phật giáo và Thiền giáo.

Còn hàng hạ cấp khác, không biết nhập thiền giảng đạo, thì luyện bùa chú và gỏ mõ tụng kinh, ăn chay niệm Phật. Giữa phái luyện đan của Hoàng Lão và Thiền giáo đã hoà hiệp lẫn lộn vào nhau, đến nỗi cả vua chúa quan lại cũng mê muội tin theo Thiền giáo. Phật giáo Trung quốc lúc nầy di tệ không chi tả nổi. Nhà chùa là nơi nương náu của bọn bất lương, trốn đời, có lắm chỗ giả làm ra nơi luyện võ nghệ của bọn bất đắc chí đội lốt nhà tu làm điều dâm loạn càn bậy.

Các vua Đường (Túc tông) quá mê muội Phật giáo nghe lời bày vẽ của các Thiền sư sai sứ sang rước xương Phật tận Ấn Độ về nước. Lễ rước xương Phật (gọi là Ngọc Xá lợi) rất linh đình làm cho ông Hàn Dũ đang làm quan trong triều Phủ doãn gai mắt trái tai, thẳng thắn dâng sớ can vua lời lẽ thật đanh thép:

“. . . Nắm xương của ông Cù Đàm (tên Phật Thích ca ) đem từ Tây trúc về có đáng giá chi mà bệ hạ mê muội thỉnh rước linh đình như vậy? Bệ hạ đã làm tốn hao công quĩ, gây thất chánh triều đình, hại đến thánh giáo (Nho giáo ). Tôi e rằng cái họa sẽ đến không phải nhỏ. Hạ thần xin đề nghị Bệ hạ mau đem gói xương đó liệng dưới ao ngoài thành và đuổi hết bọn đầu trọc ra khỏi kinh đô để cho triều chánh có kỷ cương nghi vệ trở lại ”.

Vua đọc sớ nổi giận lôi đình, hạ chiếu xử tử Hàn Dũ, may nhờ các quan can gián, vua đổi án tử thành án lưu đày ra Triều dương cách kinh đô tám ngàn dặm. Ông chán ngán từ Triều dương gởi về cho con cháu một bài thơ để tỏ bày ý mình:

Nhất triều phong tấu cửu trùng thiên,  
Tịch biên triều dương lộ bát thiên  
Bản vị thánh minh trừ tệ chánh  
Can tương suy hủ tịch tàn niên  
Vân hoành Tản lĩnh gia là tại  
Tuyết ủng lân quan mã bất tiền  
Tự nhũ bản lai ưng hảo ý  
Hữu thu ngô cốt chướng giang biên.   
Nghĩa là:  
Buổi sáng dâng sớ lên can vua  
Buổi chiều bị đày ra Triều dương xa tám ngàn dặm.   
Ý muốn vua hiền trừ mối tệ  
Nào có sợ gì cái thân già nầy  
Mây che ngang núi Tản không biết nhà ta nơi đâu  
Tuyết phủ cả ải lam làm ngựa không đi được  
Nếu cháu qua thăm có ý thương đến chú  
Hãy thu hài cốt chú chôn bên bờ sông.

Tuy vậy Phật giáo Trung quốc đã ba lần bị ngược đãi bởi các vua không ưa, họ gọi là “Tam võ ách”. Sau đó được nâng đỡ lại tiếp tục di tệ không sao tưởng.

Ta thấy khi Phật giáo truyền sang Trung quốc, đã bị biến thái hoàn toàn với Phật giáo Ấn Độ. Các Thiền sư có trình độ tha hồ giải nghĩa biện thuyết kinh Phật theo ý mình, rồi lập ngành phái nầy trướng phái nọ, công kích lẫn nhau, ai cũng cho mình là đạo cao đức trọng. Về sau Phật giáo Trung quốc dung hòa cả hai ngành Thiền Bắc tiệm và Nam bổn lại, cho nên lễ bái thờ cúng trong thiền môn vô cùng rườm rà. Lại có Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu (sáng lập ngành Thiền Qui Ngưỡng) viết ra tứ phần luật (Tỳ ni, sa di, cai nghi, cảnh sách) biến chế phẩm phục thêm giới cấm để trừng giới cho hàng tăng sĩ, nhung chẳng mấy ai giữ được.

Sự biến thể thoát thai ấy, ta thấy giữa Phật giáo Ấn Độ và Trung quốc đã quá khác biệt thành hai thứ tôn giáo. Mặc dù khi qua Trung quốc, Bồ đề Đạt ma có mang theo quyển kinh Lăng già tâm ấn làm tín chỉ trong thiền môn, nhưng trước sức biến thể, Bồ đề của Phật giáo Trung quốc, lập trường của Bồ đề Đạt ma và quyển kinh trên vẫn không giữ được mối chánh thống chơn truyền của Phật Thích ca.

Thiền giáo Trung quốc truyền bá sang các nước phía đông như Cao ly, Nhật Bản; phía nam như Việt nam, các nước đón nhận lại một phen biến thái cho hợp với đất nước mình, vì thế mà không phân biệt cái nào chánh, cái nào tà, cái nào nguyên thủy hay đã bị đồng hóa. Phật Thích ca nói một đường, họ hiểu một nẻo, tự vận dụng tri thức mà diễn giảng kinh theo ý riêng của mình di tệ nổi lên tràn lan, chỉ tội nghiệp cho kẻ ngu muội tin theo.   
Bởi thế, chúng ta kết luận rằng Trung quốc không có Phật giáo chánh tông mà là một đạo Thiền khác biệt với giáo lý của Phật Thích ca, cả hai đạo cũng không đưa đến giải thoát họ xa vòng tội lỗi.

Phật giáo Việt nam

1/. Tình trạng Phật giáo ở các thời Đinh-Lê-Lý-Trần :

Dựa theo các sử cũ, Phật giáo truyền vào đất Giao châu rất sớm bởi các tăng đoàn Ấn Độ, Trung quốc, nhưng không kết quả được gì. Mãi về sau có hai ngành Thiền chánh thức truyền sang Việt nam mạnh mẽ nhất là Thiền Tỳ Ni da Lưu chi và Vô ngôn thông.

Thiền sư Tỳ Ni Lưu chi (Vinitaluci) là người Ấn Độ qua Trung quốc qui y Phật giáo và sang Việt nam truyền đạo các thời Đinh Lê Lý Trần, cũng phát xuất từ Thiền sư nầy, ông được tôn làm Việt nam Phật giáo Tổ sư.

Còn Thiền sư Vô ngôn Thông là người Trung quốc sang Việt nam cùng lúc với Tỳ Ni da Lưu chi, nhưng ngành nầy không thịnh hành và sau đó tàn lụn.

Ngành Thiền Da Lưu chi lưu truyền qua các triều đại Đinh Lê Lý Trần, phát sanh ra nhiều Thiền sư danh tiếng có công với đất nước như Sư Khuông Việt, Pháp sư Ngô Chân Lưu, Pháp sư Đổ Thuận, Quốc sư Vạn Hạnh, v. v. . . Thiền nầy thuộc tông Lâm Tế, nhưng Mật tông cũng đã lẫn lộn mạnh vào. Giới tu sĩ xuất gia, hay cư sĩ tại gia rất đam mê bùa chú và họ tin rằng ai giỏi bùa chú pháp thuật sẽ dễ giác ngộ thành Phật. Hàng tu sĩ Hoa-Việt hầy hết đều tin tưởng môn Mật tông, nhưng giới luật của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu soạn ra rất hạn chế giới tu sĩ học theo.

Trong các tăng truyện có ghi lại truyện Sư Không Lộ sang Trung quốc dùng bùa thuật đánh cắp đồng đen của vua Trung quốc đem về nước đúc chuông. Truyện Sư Từ Đạo Hạnh vô núi tu luyện thần chú Đại bi, sau về tử chiến với Lão Tổ để trả thù cha là Từ Vinh bị Tùng Hiền hầu (em vua Lý) giết chết.   
Các triều đại Đinh Lê Lý giới Thiền sư có công phò vua chống xâm lăng. Phật giáo lúc ấy còn phôi thai ít người theo, nên giữ được kỷ cương trong nhà chùa, do đó được vua chúa trọng dụng. Triều nhà Lý, Phật giáo rất được sùng thượng và công nhận là Quốc giáo. Vua Lý thái tổ (Lý Công Uẩn) nguyên là một đứa con hoang của một mụ vãi đem cho Thiền sư Lý Khánh Vân, được đặt tên là Lý Công Uẩn. Lớn lên được Sư Vạn Hạnh dạy dỗ học hành, rồi đưa vào triều làm quan. Sau thấy Lê Long Đỉnh thất chính, Sư Vạn Hạnh mưu cùng tướng Đào Cam Mộc phế Long Đỉnh, tôn Lý Công Uẩn lên ngôi dựng nên nhà Lý. Bởi đó, vua Lý rất sùng thượng Phật giáo, xuất tiền công dựng chùa đúc tượng đúc chuông khắp nơi. Phải công nhận rằng chính nhờ ảnh hưởng Phật giáo ma các vua đầu nhà Lý (Thái tổ, Thái tôn, Thánh tôn, Nhân tôn, Anh tôn) rất nhân hậu sáng suốt, làm cho Đại Việt thuở ấy vô cùng hùng mạnh.   
Phật giáo được ưu đãi, giới tu hành vô số, thế mà kẻ thành Phật, thành Bồ tát thì không có, còn hạng sư hổ mang, thuồng luồng quá nhiều, Nho giáo lấy cớ ấy lần lần đánh bật Phật giáo ra khỏi triều chánh. Giáo lý Phật đà đã không cứu chuộc tội lỗi cho ai và bế tắc trong sự giải thoát, các vua cuối triều Lý mê muội tin theo những sự dị đoan, vì cớ đó Trần Thủ Độ lấy quyền thế đuổi vua Lý Huệ Tôn vào chùa Chân giác làm sãi, rồi cướp ngôi nhà Lý.   
Trần Thủ Độ có tư tưởng sùng thượng Nho gia hơn, cho nên lập nhà Trần, tôn cháu mình là Trần Cảnh lên ngôi (Trần Thái Tôn), không quan tâm đến Phật giáo nữa. Tuy vậy ảnh hưởng Phật giáo vẫn còn sâu đậm trong giới quí tộc, do đó về sau có phái Trúc lâm hoặc như Thiền sư Tuệ Tạng.   
Phái Trúc lâm do vua Trần Thái Tôn sáng lập sau khi trao ngôi cho con để làm Thái Thượng Hoàng. Thái Tôn qui y vào tu tại núi Yên tử, lập ra phái thiền nói trên. Có lẽ nhà vua quá thống hối ăn năn vì nghe lời Thái sư Trần Thủ Độ cướp vợ của anh mình là Trần Liễu, trong lúc bà Thiên thánh Công chúa nầy đã có mang ba tháng. Theo sử nhà Phật, thì Thượng Hoàng Thái Tôn tu thành đạo tự xưng là Giác Hoàng Điền Ngự tổ Phật. Xưa nay Phật giáo Ấn-Hoa-Việt chưa có vị sư nào tu hành tự xưng là đã giác ngộ thành Phật, vậy mà vua Thái Tôn tự xưng, điều nầy đáng nghi ngờ khó tin. Kế Giác hoàng Điền Ngự có Nhị tổ Huyền Trang, tam tổ Pháp Loa, rồi sau đó thất truyền.   
Phật giáo đời Lý còn giữ ít nhiều sắc thái của Phật giáo Trung quốc, sang đời nhà Trần, Thiền Trúc Lâm đã tự tạo cho mình một sắc thái đặc thù độc lập, cách thức thờ phượng tụng niệm, lễ bái khác hẳn Trung quốc. Trái lại phù hợp với tâm hồn Phật tử Việt nam hơn. Khuynh hướng của ngành Thiền Trúc lâm được giải giảng trong các Thiền viện Việt nam qua các thời đại cho đến khi các tăng đoàn người Minh hương sang hai xứ đàng trong và đàng ngoài thời chúa Nguyễn Phúc Trần, thì bị tiêu diệt. Kể từ đây Phật tử Việt nam không còn theo Phật giáo Việt nam của đời Trần nữa, mà theo Phật giáo của Trung quốc truyền sang rất phức tạp.   
Gần cuối đời nhà Trần, chính trị suy sụp, phái Thiền Trúc lâm sau đời tam tổ Pháp Loa lần lần suy sụp, Phật giáo cũng tàn lụi từ từ. Lúc nầy giới tu sĩ quá nhiều nương náu đầy chùa chật miếu, họ trốn đời đội lớp nhà tu bày vẽ trăm đường. Hồ Quý Ly chấp chưởng quyền bính triều Trần, thấy trái tai gai mắt, bèn xin vua mở khoa thi gạn lọc một số hòa thượng chân tu cho chùa, kỳ dư buộc phải hoàn tục và sung vào quân ngũ đi đánh giặc.

Cuối các đời vua Nghệ tôn, Thuận tôn, Hồ Quý Ly chuyên quyền, diệt nhà Trần lập nhà Hồ. Hồ Quý Ly không ưa Phật giáo, suốt mấy năm trị nước, ông hạn chế việc tu hành, nhờ đó tệ trạng trong nhà chùa giảm bớt.   
Con cháu nhà Trần là Trần Thiên Bình sang Trung quốc cầu cứu nhà Minh. Lợi dụng cơ hội, Nhà Minh sai Trương Phụ, Mộc Thanh kéo quân xâm lăng nước ta, đặt ách thống trị mươi mấy năm trời. Phật giáo Trung quốc lại ồ ạt truyền sang, họ mất hẳn chánh thống kinh điển, biến thành một thứ tà giáo dị đoan, bày đủ lễ nghi cúng bái phù phép, làm hại cho thuần phong mỹ tục Việt nam không ít.

Phật giáo thời Hậu Lê quang phục và Hậu Lê Trung hưng.

Các nhà viết sử chia nhà Hậu Lê làm hai thời kỳ: từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng là thời Hậu Lê quang phục; từ Lê Trang tôn (Lê Huy Ninh) đến Lê Chiêu Thống (Lê Duy Kỳ) là Hậu Lê Trung Hưng. Bây giờ ta tìm hiểu Phật giáo trong thời Hậu Lê quang phục.

Trong thời Hậu Lê quang phục, Phật giáo Đại Việt không còn là Phật giáo Trúc lâm thời Trần nữa, mà chính là Phật giáo pha trộn đủ thứ của Trung quốc. Thời Trần trong các chùa viện chỉ có thờ Phật. Lúc đất nước và đạo pháp suy vi, hàng tu sĩ dùng bùa chú mê hoặc lòng người làm kế sanh nhai, gây nên các chuyện ô uế khác. Đến đời Hậu Lê, Phật giáo lúc nầy càng suy vi, suốt 18 năm nô lệ nhà Minh, giới tăng sĩ Trung quốc sang Việt nam truyền giáo bày vẽ trong chùa nhiều chuyện như thờ Quan Công, bày đặt Nam hải quang lâm, đốt vàng mả, quẻ xâm đế quân, những sao giải hạn, v. v. . . Quần chúng Việt nam cứ mê muội tin theo không phân biệt được chánh tà, phải trái. Tệ trạng đó kéo dài cho đến ngày nay. Suốt thời Hậu Lê quang phục, ba đạo Nho-Lão-Phật đều tàn tệ như nhau, họ hầu như kết ước lập ra chủ trương “Tam giáo đồng lưu”. Trong Phật giáo lẫn lộn Hoàng Lão và ít nhiều tư tưởng Nho gia; giới phù thủy Hoàng Lão cũng đọc kinh chú như nhà chùa, có khi cạo đầu mặc áo nâu sòng nữa. Một số hủ nho cũng đội lớp nhà tu mượn nghề phù thủy đồng bóng làm kế sinh sống. Chính các nhà viết Phật giáo sử Việt nam như các ông Thúc Ngọc Trần văn Giáp, Thượng tọa Thích Mật Thể, Nguyên Lang, v. v. . . cũng phải thành thật công nhận.   
Các vua nhà Hậu Lê quang phục không quan tâm đến nhà chùa, nên họ tha hồ gây tội lỗi. Phật giáo lúc nầy không còn nữa, tất cả theo đạo “Tam giáo Đồng Lưu” hay một thứ đạo thập cẩm từ Trung quốc.   
Than ôi, Phật đà cũng không cứu nổi ai hết, mà bây giờ theo cái đạo thập cẩm nầy thì linh hồn kẻ theo đạo đi về đâu ? Trong các thời Lê Huy Mục, Lê Tương Dực, giới luật trong thiền môn không ai giữ gìn, một số lớn tu sĩ vẫn có gia đình, vẫn ăn cá thịt. Tuy rằng thỉnh thoảng triều đình có mở vài kỳ thi minh kinh, để khảo hạch chúng tăng, nhưng cũng chỉ hình thức bên ngoài. Bởi thế, trong thời Hậu Lê quang phục, trong giới thiền lâm không có một tăng sĩ nào nổi tiếng và không để lại một tư tưởng, hay công trạng hoặc sách vở nào.   
Sang thời Hậu Lê Trung Hưng, thi đạo Phật cũng y như thời trước, chỉ có đàng trong, Phật giáo có chuyển mình.   
Nguyễn Hoàng là con của Nguyễn Kim sợ họ Trịnh , nên tìm cách trốn vào Thuận hóa lập nghiệp . ác chúa Nguyễn nầy có tư tưởng sùng Phật , chúa Nguyễn Phúc Nguyên xây chùa Thiên Mụ, bố thí cúng dường các sư ngoài Bắc vào. Qua đời chúa Nguyễn Phúc Trăn, mới chính thức giúp đỡ Phật giáo truyền bá. Chúa Nguyễn Phúc Trăn thấy Phật giáo trong nước tàn tệ quá, ông có chủ ý sai người sang Trung quốc rước các Thiền sư qua truyền dạy, Phật giáo có sáng sủa thêm ra. Nhưng chúa Nguyễn Phúc Nguyên nghĩ lầm, vì Phật giáo tàn tệ trong đất nước là vì di tệ từ thời Minh thuộc, bây giờ thỉnh các sư Trung quốc qua đây, thì họ cũng đưa ra một thứ đạo, không có gì mới.   
Bên Trung quốc, vào cuối đời nhà Minh quá yếu, bị vua Thanh Thuận Trị (Thái tổ) hưng binh diệt mất. Một số di thần nhà Minh vượt biển sang xứ đàng trong tị nạn, trong đó có các ông Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu, trong đoàn có các nhà sư đi theo.

Tại Biên hòa có Thiền sư Bổn Kiều thuộc dòng kệ đạo chùa Thiên Khai bên Trung quốc, khai sáng chùa Long Thiên dạy đạo. Tại Bình định có Thiền sư Nguyên Thiên Siêu Bạch (thuộc dòng kệ Thiên Đồng) dựng lên chùa Thập Tháp Di đà.

Cũng bởi đam mê Phật giáo, chúa Nguyễn Phúc Trăn nhờ sư Siêu bạch (gốc người Minh hương) sang Trung quốc rước một số sư sãi qua Thuận hóa để dạy đạo. Tăng đoàn nầy gốm có sư Minh hải Pháp Vản, sau về Hội an lập kệ chúc thánh, sư Minh Thành tại Trại và Minh Vật Nhất trí ra Bắc cũng lập dòng kệ. Sư Minh hoàng Tử Dương truyền pháp cho sư Thiện Điệu Liên Quán lập công kệ khiêm tốn tại Huế.

Các nhà sư nầy dạy lễ nghi thờ cúng theo lối Trung quốc, cũng tiếp tục thờ Quan công, Thành hoàng, Thổ địa, Táo quân, đốt vàng mả, bói khoa, các sự dị đoan khác. Ngày nay, đến thăm các chùa cổ ở Đồng nai và Miền Trung, chúng ta thấy cách thờ phượng tụng niệm hoàn toàn do các sư Trung quốc bày ra. Sau nầy trong giới Phật giáo Việt nam, có một số tu sĩ muốn phục hưng nghi lễ và cách thức thờ phượng Phật giáo thời Trần, họ cho rằng Phật giáo thời Trần mới là Phật giáo của Việt nam, còn đạo Phật Bắc tông là do Trung quốc du nhập vào. Nhưng dầu của Trung quốc hay của Việt nam, nó cũng lạc mất chánh truyền của Phật Thích ca tại Ấn Độ.

Chúng ta phải công nhận rằng ở Á châu, chỉ có người Trung quốc là mê tín dị đoan hơn hết. Họ không có đức tin chánh định, thờ rất nhiều tà thần, khi sang Việt nam đã truyền bá tư tưởng nầy, một số đông người bị mê hoặc theo. Cho nên Phật tử Việt nam ngày nay đã tin theo một đạo Phật thập cẩm của Trung quốc.

Sự biến thiên đa dạng của Phật giáo đưa đến hậu quả gì cho đức tin ?

Kể từ khi Phật Thích ca thành đạo cho đến nay, trải qua trên 25 thế kỷ, Phật đưa ra thuyết nhân bản (Duy ngã độc tôn), con người là quí trọng nhất - kinh Hoa Nghiêm) để cân bằng hố bất công giai cấp trong xã hội, Phật dùng phương tiện để khai sáng tâm linh người, dùng hạnh bố thí vô úy ấy để trấn an lòng người. Phật Thích ca là một Triết gia lớn, một nhà cách mạng mà chúng ta ngày nay phải kính phục. Phật giáo không có sự cứu chuộc giải thoát tâm linh, lý thuyết Phật cũng có phần hiện thực trong xã hội loài người. Ong Phan văn Hàm, một nhà lý thuyết của Đệ Tứ Quốc tế, sau khi nghiên cứu về Phật giáo, ông đã thốt lên trong tác phẩm của ông “Phật giáo là Cộng sản ”.

Suốt 25 thế kỷ qua, Phật giáo lúc trầm lúc bổng, khi thịnh khi suy, đồ chúng thay đổi, chuốt gậy năm lần bảy lượt, canh tân cải biên hết hình thức nầy qua hình thức khác, làm sao ngày nay chúng ta biết cái nào là Phật giáo chánh cái nào là tà. Phật giáo từ Trung quốc sang Việt nam lẫn lộn chung với Hoàng lão, phù thủy, làm mê muội kẻ tin theo. Từ chỗ Phật Thích ca nói không cứu chuộc, đừng cầu cạnh thờ lạy cái hình tướng (Phật giáo gọi là pháp), thì bị hậu nhân nhồi nặn, vo tròn bóp méo, thành ra có sự cứu chuộc và bày vẽ đủ thứ hình thức dị đoan mê tín trong nhà chùa. Kinh kệ thì có đó, nhưng chẳng mấy ai tìm đến để nghiên cứu tín chỉ của Phật đà. Việc tụng niệm của tín ngưỡng Phật tử ngày nay chỉ quanh quẩn các quyển kinh sơ đẳng mà Phật Thích ca tạm làm phương tiện để sanh hạnh vô úy như Adiđà, Địa tạng, Vu lan, Phổ môn, Đại bi thập chú, Ngũ đế Lăng nghiêm, tán tụng theo các ngụy kinh, bát dương, quan đế chơn kinh, v. v. . . để rồi suy diễn thêm nhiều sự dị đoan mê muội.   
Cả đến giới tu sĩ ngày nay, đại đa số cũng không hiểu biết giáo lý Phật đà cho sâu sắc, chỉ biết Phật giáo là như thế, một số ít rất thông hiểu kinh điển nhưng vì phẩm chức, quyền lợi cho cá nhân và Giáo hội, không nói rõ lẽ đạo ra, chỉ lướt đi lướt lại cái xưa bày nay làm. Cho nên người tin theo Phật giáo đến chùa với mục đích cầu cho họ được giàu, được địa vị cao, nhiều tài lợi . . . Phật tử đã tự biến ông Phật thành một đấng có linh hồn biết ăn biết sống, hễ ai dâng lễ vật nhiều sẽ được Phật chiếu cố hơn.

Trong lúc tội lỗi con người mỗi lúc một nặng, con người không thể tự cứu mình được, và không có một vị Phật hay Bồ tát nào tế độ được chúng sanh, thế mà ngay nay cứ mãi mê tin vào thì phần tâm linh con người sẽ đi về đâu.

Phật giáo của Phật Thích ca Mâu Ni đã chết tự ngàn xưa, ngày nay tại Việt nam chỉ có đạo “Tạp giáo dị đoan” của Trung quốc, một đạo dẫn người ta đến chỗ hư mất, chết cả tâm linh lẫn thể xác. Vậy muốn giải thoát lấy mình, chúng ta phải bình tâm tự hỏi:

- Loài người từ đâu mà đến và chết đi về đâu ?  
- Ai có thể tế độ và giải thoát con người khỏi tội lỗi được?

Phật Thích ca cùng các vị Bồ tát không thể trả lời và làm chi được. Vậy ta hãy tìm đến Chúa Jêsus Christ để xem Ngài là ai, Ngài đã làm gì và dạy gì.

Hạnh từ bi của Phật và đức Bác ái của Chúa Jêsus Christ.

1/. Phật Thích ca dạy tín đồ dùng hạnh từ bi với các loài và nhẫn nhục với kẻ thù. Nhẫn nhục và từ bi đi đôi, nhà Phật gọi là: “Nhẫn nhục Bala Mật ”, người có hạnh từ bi và nhẫn nhục sẽ cảm hóa người ác được và sẽ dẫn dắt họ vào nẽo thiện.

Tuy nhiên trong Hạnh từ bi của Phật đôi khi phải linh động mà xử sự. Có lúc không thể dùng từ bi tuyệt đối với kẻ ngoan cố ác tâm, nên Phật tử phải dùng đến sức mạnh của con người, Phật gọi là Đại hùng Đại lực, Đại từ bi. Vũ khí tự vệ của Phật tử gồm có: Tam Kiếm Pháp, đó là bảo kiếm, khí kiếm và tuệ kiếm. Tuệ kiếm đi đối với Đại từ bi, còn bảo kiếm và khí kiếm đi đôi với Đại hùng, Đại lực.

Trong kinh pháp có nói:  
- Hạ sách là công thành.   
- Trung sách dùng chánh trị ngoại giao để áp lực chế phục người.   
- Thượng sách là dùng nhân đức để xử sự mà người tự động qui phục.

Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi cũng hiệp với binh pháp, nhất là hàng quan quân lo vận mạng cho đất nước thực hành được những lời răn dạy áy thì thật là cao siêu. . Bởi thế, chúng ta thấy trong Phật giáo nhiều khi có Thiền sư ra trận đánh giặc, hoặc ra tay dùng vũ lực để bênh vực kẻ nầy người nọ. Họ làm vậy tức là hành theo giáo lý Như Lai.

Phật Thích ca cũng là một con người có thể xác do tứ đại cấu tạo, cho nên Phật nói ra chỉ được cái tương đối của hạnh từ bi. Vì tương đối, nên hạnh từ bi phải dùng tùy theo hoàn cảnh. Kẻ bị áp chế, ngược đãi quá mức, theo tinh thần Phật dạy, họ phải dùng đến bảo kiếm và khí kiếm phối hợp với sức Đại hùng Đại lực mà đối phó.

2/. Đức bác ái của Chúa Jêsus Christ thì cao thượng hơn. Chúa khuyên phải yêu kẻ lân cận như mình, yêu cả đến kẻ thù nghịch, cao hơn nữa, Chúa còn dạy hãy cầu nguyện cho kẻ bắt bớ mình được bình an. Trong Kinh thánh, Chúa dạy với đại ý:

Ai vả má bên phải, thì đưa má bên trái cho họ; ai lột áo ngoài, hãy đưa luôn áo trong; ai bắt đi một dặm đường, hãy đi hai hay ba dặm… Về sự nhẫn nhục và tha thứ, Chúa dạy rằng chẳng phải nhịn và tha năm hay bảy lần, mà phải đến bảy mươi lần bảy. . .

Ý chỉ của Chúa trước sau như một, bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải xử sự như nhau. Người theo Chúa có thể chết vì Danh Chúa, dứt khoát không bao giờ dùng đến bảo kiếm khí kiếm hay đại hùng đại lực. Ngay khi Chúa Jêsus Christ bị bắt, có môn đồ rút gươm toan chém bọn bắt Chúa, giả sử Chúa cần đến bảo kiếm với sức đại hùng đại lực thì bọn kia làm gì được Ngài. Nhưng vì tình yêu thương vô cùng tận, Chúa bảo môn đồ của Ngài hãy nạp gươm vào vỏ.   
Đức bác ái và nhẫn nhục của Chúa Jêsus Christ trước sau như một, là chân lý tuyệt đối không thể phê phán và thay đổi, vì Chúa là Đấng từ Trời đến, nên Lời Ngài là vô lượng vô biên, vượt cả thời gian và không gian.   
Đọc qua các điều trên, chúng ta có quyền so sánh rằng:  
-Hạnh từ bi của Phật Thích ca có giới hạn và áp dụng linh động tùy hoàn cảnh. Hạnh từ bi phải đi đầu, nhưng nếu gặp nghịch cảnh cần phải áp dụng bảo kiếm, sức mạnh, thì cũng cứ dùng để tự vệ.   
Đức Bác ái của Chúa Jêsus Christ thật là vô biên, đã bác ái nhẫn nhục, nên tuyệt đối trước sau như một, không viện lý do nầy hay lý do nọ để thay đổi.

Một cái từ miệng con người nói, một cái từ Trời ban ra; một cái là triết lý tương đối, hữu hạn, một cái là chân lý tuyệt đối vô biên đã rõ ràng thực tế.

Phật giáo và Phương pháp tự giác ngộ

(tham khảo Tài liệu Hội đồng Huấn Luyện Nha trang 1963)

Phật Thích ca đưa ra một phương pháp để tự giác ngộ, tự cứu lấy mình và giúp người khác. Phương pháp để tự tu tự giác đại khái như sau:

- Tứ diệu đế  
- Bát chánh đạo  
- Thập nhị nhân duyên

Phật giáo lấy những chân đế: khổ, vô thường, vô ngã làm tôn chỉ.

1/. Vô thường :

Là nói vạn pháp trong thế gian không có vật nào không mất đi. Vạn pháp có được là bởi nhân duyên ở bên ngoài tạo tác nên và rồi lại theo nhân duyên mà tiêu diệt.   
Phật Thích ca nói:   
Tất cả pháp là vô thường, khổ   
Tất cả vạn pháp là vô ngã   
Niết bàn là nơi tịch mịch.

Vô thường, vô ngã và Niết bàn tịch mịch là những đặc điểm trong kinh điển Phật giáo.

Pháp là danh từ chỉ tất cả các pháp Hũu vi, vô vi, hũu hình, vô hình, gồm cả thân và tâm. Không thể đặt tin tưởng nơi bậc toàn năng, thần quyền sáng tạo vạn vật. Vạn vật do bốn nguyên tố chính cấu hợp: chất cứng, chất lỏng, tính nóng, tính động. Có sanh tức có ly tán, không khác chi bèo trên mặt nước.

2/. Vô Ngã :

Các pháp sanh khởi từ nhân duyên, đủ nhân duyên thì kết hiệp, thiếu nhân duyên thì tan rã. Vì thế vạn vật nhân sinh, vũ trụ không có thực thể. Thân chúng ta do tâm thức và sắc pháp kết hợp.

-TÂM tức thụ, hưởng, hành, thức.   
-SẮC tức tinh huyết gồm 4 nguyên tố: đất, nước, lửa, gió

Tâm và Sắc không phải là thực thể. Vì thế, thân ta cũng không phải là thật và Phật giáo gọi là Vô Ngã.

Trong kinh Vô Ngã, Phật Thích ca nói: “Thân nầy không phải là ta. Nếu thân nầy là ta thì thân nầy sẽ không bị chi phối bởi lẽ vô thường biến chuyển Và nếu thân nầy là ta, tạisao thân nầy không theo ý định của ta trên phương diện nầy hay phương diện nọ ”.

3/. Khổ :

Phật Thích ca cho đời là bể khổ và tìm lấy sự giải thoát khỏi cái khổ. Vì thế, Phật Thích ca xướng lên thuyết Tứ Diệu đế và Thập Nhị nhân duyên.

Tứ diệu đế là: Khổ đế, tập đế, diệt đế và thánh đế (đạo đế)

Khổ đế : Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, gìa yếu là khổ, chết là khổ, yêu chuộng mà phải xa lìa là khổ, muốn mà không được là khổ.   
Tập đế : Tập là tụ hợp và kết nạp mà thành. Cai gì tụ tập thành khổ ? Phật Thích ca lấy Thập Nhị nhân duyên để giải nghĩa chữ tập. Phật cho khổ gốc ở vô minh.   
Vô minh là cái mờ tối che lấp cái sáng tỏ bản nhiên. Từ vô minh đến lúc già có 12 đoạn. Đoạn nầy do cái duyên làm quả cho đoạn kia, rồi quả do cái duyên mà thành nhân cho đoạn sau, tựa như cái dây xích chằng chịt với nhau (luân hồi) - nhân là mầm, duyên là dây. Có 12 nhân duyên, do đó chúng sinh sinh sinh hóa hóa mãi cứ hết kiếp nầy đến kiếp khác.

12 nhân duyên là:  
-Vô minh: mờ tối từ lúc vô thỉ. Do vô minh có hành.   
-Hành: Tưởng- nghĩ mà hành động, tạo tác. Do Hành mà có Thức.   
-Thức: là biết, là ý thức. Do Thức có Danh Sắc (tức là thức làm quả cho hành và làm nhân cho sắc).   
-Danh sắc: Tên và hình. Do Danh Sắc có Lục Xứ.   
-Lục xứ: Sáu giác quan: ngũ quan và giác quan thứ sáu là trí tuệ. Do Lục Xứ mà có Xúc.   
-Xúc: là tiếp xúc (tiếp thanh âm, hình sắc của ngoại vật). Do Xúc có Thụ.   
Thụ là chịu, lãnh nạp, ảnh hưởng. Do Thụ có Ai.   
Ai: Khát vọng, yêu thích, mong muốn. Do Ai có Thủ.   
Thủ: Lấy, vớ lấy, quyến luyến. Do Thủ có Hữu.   
Hữu: Có ta, có sống trong thế gian. Bởi ta ham muốn những cái nó làm cho ta sống, cho ta thích, như là ngũ uẩn, tức năm thuộc tánh của vật có tri thức. Sắc, thọ (tri giác) tưởng (ý thức), hành, thức (nhận thức). Vì có ngũ uẫn cho nên ta mới trần dục, nó gây thành cái nghiệp (nợ tiền kiếp). Do Hữu có Sinh.   
Sinh: Sinh ra thế gian - làm thần thánh trên trời, làm người, làm quỉ, làm súc sinh,v. v. . . Do sinh có lão, có tử.   
Lão, tử: Già và chết.   
Sinh và tử như hai thế sáng tối, sống với chết cứ luân hồi thay đổi. Chết và sống cứ luẩn quẩn trong vô minh cho nên mang nghiệp mà lưu chuyển chìm nổi trong tam giới và lục đạo, tức là cứ theo bánh xe vận chuyển luân hồi.

Diệt đế : Diệt là giết bỏ.   
Thấy rõ căn nguyên của sự khổ là thấy rõ cái nhân và cái quả của sự khổ. Cần phải lược bỏ hết các nhân quả ấy.   
Ta lấy 12 nhân duyên mà tính ngược lên. Muốn khong có già, chết thì phải bỏ nhân làm cho húng ta sinh ra trên thế gian. Muốn bỏ ra cái sinh thì phải bỏ hữu. . . và dần dần đến nhân hành. Bỏ hành thì Vô minh, hết. Ta thấy rõ cái sáng ra khỏi vô minh, ta được giải thoát.

Đạo đế: Con đường phải theo để được giải thoát.   
Phật lấy sự sáng để phá hôn mê - sự sáng chưa đủ, còn cần Bát - Chánh đạo ( đường tu cho thành đạo )

1. Chính kiên: Thấy, biết rõ chân lý.   
2. Chính tư duy: Lập chí theo chân lý mà suy nghĩ cho đến chỗ giác ngộ.   
3. Chính ngữ: Nói những điều đúng chân lý.   
4. Chính nghiệp: Làm những việc ngay, công bình.   
5. Chính mệnh: Sống theo con đường công chính, không tham lợi.   
6. Chính tịnh tiến: Cố gắng học tập tu luyện cho tới đến đáo.   
7. Chính niệm: Đem ý niệm chủa mình chú vào đạo lý chân chính.   
8. Chính định: Định tâm trí của mình vào đạo lý chân chính.

Đó là mấy điều trọng yếu trong đạo lý của Phật. Riêng xét trong thuyết Thập Nhị Nhân duyên, có hai nhân duyên quan trọng và chủ chốt là “Hành” và “Ái”.

Hành: Hành động, tạo tác hay xếp đặt, sửa soạn làm nên cái nếp. . . Vì có nếp mà sinh hoá mãi. Chính do hành động tạo tác của ta gây nên nghiệp.

Ái: Là vòng dây thắt chặt ta vào cái nghiệp. Ai ở đây có nghĩa là yêu thích, mong muốn tất cả theo tư dục. Càng hành động theo tư dục nghiệp càng nặng. vì thế Phật chú ý ở chỗ dứt khỏi cái “Ái”. Đã dứt khỏi Ai, thì các khúc dây ràng buộc khácđều tức khắc rời rạc và Hành cũng mất sức mạnh để gây nghiệp.

Người theo Phật giáo phải nương vào nơi ấy (gọi là qui y pháp) ra công tu trì sẽ giác ngộ và giải thoát. Ngoài ra, Phật còn thuyết nhiều điều nữa cũng không ngoài mục đích dạy người tự độ. Cái thân của Phật là vô nghĩa, vô thường, phẩm chất Như Lai của Phật cũng không đủ quyền năng tế độ ai. Đã có lần Phật Thích ca gọi đồ chúng và dạy: “Hỡi các Tỳ Kheo, hãy nhìn theo tay ta để thấy trăng. Nhưng đừng tưởng ngón tay ta là trăng. ” Trăng là chân lý phải đạt, ngón tay là phương tiện để đạt. Nương theo phương tiện để đi tới chân lý, nếu không có phương tiện thì không đạt đến chân lý, hay nương vào phương tiện sai cũng không đạt đến chân lý.

Niết bàn

Ấn Độ giáo, Phật giáo và Kỳ Na giáo (Jainism) đều nói đến Niết bàn (Nirvàna). Niết bàn theo nguyên nghĩa của chữ Sanskrist (Nirvàna) có nghĩa là KHÔNG CÓ GIÓ. Tiếp đầu ngữ NIR mang nghĩa phủ định; VÀNA là Gió.

Gió ám chỉ đời sống hoạt động bất an của chủ thể. Khi gió lắng dịu, sự an nghỉ của nội tâm bắt đầu. Đó là sự thanh tịnh, là diệt (Extingwish), là cởi mở (Release), là tịch diệt (tanquil extinction), là an lạc (calm joy), là vô tái sinh (no rebirth), là tịch diệt mọi đau khổ để nhập vào cõi vĩnh phúc (eternal bless).

Khi Phật giáo vào Trung quốc và Nhật bản, một quan niệm mới đã phát sinh: Tịnh độ tông hay Tịnh thổ (Pure Land) với giáo phái Tịnh độ tông (hay Liên hoa tông) mà Sư tổ là Phổ Hiền Bồ tát (Samantabhadra), vị sáng lập Tịnh độ tông tại Trung quốc là Huệ Viễn (thời Đông Tấn, 317-419), vị sáng lập Tịnh độ tông tại Nhật (Jodo-shin) là Pháp Nhiên (Thế kỷ 12).

Tịnh độ (Sukhavàti) tức là cõi Tây thiên cực lạc (Paradise of West) do Phật Adiđà (Amitàbha) cai quản. Tịnh độ là một giai đoạn để tiến tới Niết bàn. Ở Tịnh độ tông, con người nhờ thường niệm danh hiệu và quán tưởng Phật Adiđà, khi chết được Phật Adiđà dẫn độ về cõi Tịnh độ của Phật.

Khác với đạo giáo chánh thống, Đạo giáo tu tiên, bùa chú, luyện đơn, thì quan niệm về Tây Thiên Cực lạc, đó là núi Côn Lôn và Bồng lai. Núi Côn lôn tọa lạc ở bờ biển phía Đông của tỉnh Sơn đông, núi Bồng lai ở phía cực Tây của Trung quốc. Núi Côn lôn do Tây Vương Mẫu cai quản, núi Bồng lai là nơi tiêu dao của Bát tiên (Lý Thiết Quài, Chung Ly Quyền, Lam Thái Hòa, Trương Quả Lão, Hà tiên   
Cô, Lữ Đồng Tân, Hàn Tương Tử, Tào Quốc Cửa). Giới phương sĩ luyện đơn cho rằng việc luyện tinh hóa, luyện khí hóa thần, luyện thần hườn hư, có thể sẽ giúp họ trở thành thần tiên, trường sanh bất tử ở cõi non Bồng nước nhược.

Dân tộc Trung quốc có óa tưởng tượng phong phú, nên những truyện Phong thần, Tây Du ký, Hồi dương nhân quả, v. v. . . tùy theo việc thiện, việc ác đã tạo tác mà linh hồn được về Tây phương Cực lạc, Côn lôn, hoặc đầu thai kiếp khác.

(Trích VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG, Nxb Tp. HCM, tháng 5-1991).